



Empowered lives.
Resilient nations.

NỮ ĐẠI BIỂU TRONG QUỐC HỘI VIỆT NAM: TỪ THAM GIA ĐẾN ĐẠI DIỆN

Hà Nội, tháng 4 năm 2014

Bản quyền © tháng 2 năm 2014

Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP)

25 - 29 Phan Bội Châu, Hà Nội, Việt Nam

Tất cả các quyền. Không có phần nào của ấn phẩm này được sao chép, lưu trữ, truyền tải dưới mọi hình thức, bằng bất kỳ phương tiện nào, bản mềm, thủ công, nhân bản, ghi âm mà không có sự đồng ý của UNDP.

Các quan điểm thể hiện trong ấn phẩm này là của các tác giả và không nhất thiết phải đại diện cho Liên Hợp Quốc, trong đó có UNDP hoặc bất kỳ thành viên nào của Liên Hợp Quốc.

Thiết kế và trình bày: Công ty Phú Sỹ, Việt Nam

Nữ đại biểu trong Quốc hội Việt Nam: từ tham gia đến đại diện

Lời cảm ơn

Báo cáo được hoàn thành với sự hỗ trợ của dự án “Nâng cao năng lực lãnh đạo của cán bộ nữ phục vụ triển khai hội nhập quốc tế” giữa Bộ Ngoại giao và Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP). Tiến sỹ Paul Schuler thuộc Đại học California-San Diego là chuyên gia độc lập đã thực hiện nghiên cứu và chuẩn bị báo cáo này.

Bà Jean Munro của UNDP đã chủ trì nghiên cứu cùng với sự giúp đỡ của các đồng nghiệp Trần Mỹ Hạnh, Doina Ghimici và Bùi Phương Trà từ UNDP, và của nhân viên dự án Đỗ Việt Hà. Cũng xin gửi lời cảm ơn đến dự án “Tăng cường năng lực giám sát ngân sách của các cơ quan dân cử Việt Nam” giữa Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội và UNDP đã giúp đỡ trong quá trình thực hiện nghiên cứu.

Các quan điểm thể hiện trong ấn phẩm này là của các tác giả và không nhất thiết phải đại diện cho Liên Hợp Quốc, trong đó có UNDP hoặc bất kỳ thành viên nào của Liên Hợp Quốc.

Danh mục hình

Hình 1. Các yếu tố tác động tới khả năng trúng cử	8
Hình 2. Các yếu tố tác động tới việc lựa chọn các ứng viên nữ	9
Hình 3: Tác động của Giới và Đề cử đối với việc lựa chọn lãnh đạo Quốc hội	13
Hình 4. Thành viên các ủy ban theo giới (Quốc hội 12 và 13)	15
Hình 5. Lãnh đạo cao cấp theo Ủy ban (Quốc hội 12 và 13)	16
Hình 6. Phát biểu bao gồm các cụm từ thông dụng	19
Hình 7. Tỷ lệ % các bài phát biểu sử dụng các cụm từ liên quan đến phụ nữ và trẻ em	19
Hình 8. Tỷ lệ các bài phát biểu liên quan tới các vấn đề của phụ nữ	21
Hình 9. Tỷ lệ các bài phát biểu liên quan đến các vấn đề trẻ em	21
Hình 10. Tỷ lệ phát biểu theo thái độ đối với bộ trưởng	23
Hình 11. Tỷ lệ các bài phát biểu dựa trên thái độ đối với dự luật	24
Hình 12. Chất lượng các bài phát biểu	25

Danh mục bảng

Bảng 1: Các đại biểu được đề cử và trúng cử theo giới tính	5
Bảng 2: Những ứng viên được Trung ương đề cử theo giới tính	10
Bảng 3: Đại biểu Quốc hội theo chức vụ	12
Bảng 4: Tổng số các bài phát biểu	22
Bảng 5: Số bài phát biểu về vấn đề nghỉ thai sản trong phiên thảo luận về Luật Lao động	27
Bảng 6: Số bài phát biểu về cân bằng tuổi nghỉ hưu trong phiên thảo luận về Luật Lao động	28
Bảng 7: Số bài phát biểu về bạo lực gia đình	31

NỘI DUNG

GIỚI THIỆU	1
Tóm tắt kết quả nghiên cứu: Quá trình bầu cử các nữ ứng cử viên	2
Tóm tắt kết quả: Năng lực chuyên môn của nữ đại biểu	3
Tóm tắt kết quả nghiên cứu và khuyến nghị	4
Phần 1: Các nữ đại biểu Quốc hội là ai?	5
Quá trình bầu cử tại Việt Nam	6
Ứng cử đại biểu Quốc hội do Trung ương và Địa phương giới thiệu	6
Phân tích	7
Phần 2: Phân tích việc lựa chọn vào các vị trí lãnh đạo	11
Phân tích	12
Phần 3: Thành viên các Ủy ban	15
Phần 4: Phân tích các ưu tiên về lập pháp của phụ nữ	17
Thiết kế nghiên cứu	18
Phân tích: Đếm từ	18
Phân tích: Mã hóa tự động	19
Phần 5: Mức độ và Chất lượng của Hoạt động	22
Phần 6: Nghiên cứu về một số vấn đề cụ thể	26
Chế độ nghỉ thai sản	27
Tuổi nghỉ hưu	28
Luật Đất đai	29
Bảo lực gia đình	30
Phần 7: Kết luận và khuyến nghị	32
Tài liệu tham khảo	33
Phụ lục 1: Các yếu tố quyết định trong bầu cử	36
Phụ lục 2: Đại biểu nữ	37
Phụ lục 3: Các yếu tố quyết định vị trí lãnh đạo	38
Phụ lục 4: Phân loại văn bản có giám sát theo phương pháp “Hopkins-King”	39

GIỚI THIỆU

Việt Nam đã có nhiều nỗ lực tăng cường tỉ lệ tham gia của phụ nữ, đặc biệt trong Quốc hội. Trước các kỳ bầu cử năm 2007 và 2011, Mặt trận Tổ quốc và Hội đồng Bầu cử Trung ương đặt chỉ tiêu tăng tỉ lệ nữ đại biểu Quốc hội lên 30%¹. Tuy tỉ lệ nữ đại biểu Quốc hội năm 2007 là 28% và năm 2011 là 24%, việc tăng cường sự tham gia của phụ nữ vẫn là vấn đề được Đảng và Chính phủ quan tâm. Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới xác định các mục tiêu bình đẳng giới trên các lĩnh vực lao động, giáo dục, y tế và tham gia trong các lĩnh vực công. Chiến lược đề ra chỉ tiêu tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2011 – 2015 là trên 30% và nhiệm kỳ 2016 – 2020 trên 35%. Các chỉ tiêu này phù hợp với Cương lĩnh hành động Bắc Kinh năm 1995, theo đó, 30% là “tỉ lệ tối hạn” để phụ nữ có thể phát huy vai trò của mình trong việc thiết kế nội dung và đưa ra các quyết sách chính trị.²

Mặc dù có các chỉ tiêu về tỉ lệ nữ giới trong các cơ quan lập pháp, việc các nữ đại biểu trúng cử thực hiện vai trò của mình ra sao tại Quốc hội lại ít được biết đến. Không có nhiều nghiên cứu về các vị trí công tác của các nữ đại biểu trong Quốc hội hay khả năng thực hiện chuyên môn của họ. Đây là thiếu sót đáng kể. Nghiên cứu cho thấy việc tăng cường tỷ lệ tham gia của phụ nữ chưa chắc mang lại nhiều chính sách ưu tiên phụ nữ trong quá trình lập pháp (Waring 2010).

Theo nghiên cứu của Beaman và cộng sự (2012), mặc dù việc nâng cao tỉ lệ nữ lãnh đạo (ví dụ như tại các làng, xã) tác động tới khả năng tiếp cận giáo dục của các nữ sinh, kết quả này còn khác nhau trong lĩnh vực lập pháp. Một số nghiên cứu cho thấy tỉ lệ nữ giới cao tác động đến kết quả xây dựng pháp luật về những vấn đề đặc biệt quan trọng đối với phụ nữ như chính sách trông trẻ (Bratton và Ray 2002). Tuy nhiên, phần lớn các học giả nghiên cứu về lập pháp phương Tây nhận thấy đảng phái có tác động lớn hơn là tỷ lệ nữ trong việc các đại biểu bỏ phiếu hay không đối với các luật thúc đẩy quyền phụ nữ (Tamerius 1995, Waring 2010). Mặc dù không có bằng chứng rõ ràng về tác động của giới trong biểu quyết, các nghiên cứu khác cho rằng phụ nữ có ảnh hưởng đến việc thiết lập chương trình nghị sự (Tamerius 1995) và cơ cấu tranh luận (Piscopo 2011).

Do tính chất mâu thuẫn trong các nghiên cứu nói trên cũng như khác biệt thực tế về thể chế chính trị của Việt Nam và bối cảnh của các nghiên cứu trên, việc nghiên cứu về đại diện nữ giới tại Việt Nam là cần thiết. Các nghiên cứu trước đây đều tập trung vào tình hình lập pháp của các nước phương Tây (Tamerius 1995, Bratton và Ray 2002), Mỹ Latinh (Piscopo 2011), và châu Phi (O'Brien 2012)³. Tuy nhiên, do sự khác biệt đáng kể về hệ thống bầu cử, tổ chức chính trị, và văn hóa của các quốc gia, khó có thể áp dụng các kết quả nghiên cứu trên do bối cảnh không phù hợp với Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu này sẽ làm rõ các vấn đề sau đây trong điều kiện của Việt Nam:

¹ Xem “Tăng đại biểu chuyên trách, giảm đại biểu là thành viên chính phủ.” [The National Assembly will increase the Full-time delegates and Decrease the Government Delegates.” February 24, 2007. www.nguoidaibieunhandan.com.vn.; “Hội nghị Hiệp thương thứ nhất bầu cử đại biểu Quốc hội.” February 23, 2011. Tin Moi Online.

² Tham khảo UN Women. “Sự tham gia bình đẳng của Nữ giới và Nam giới trong tiến trình hoạch định chính sách, trọng tâm là tham gia chính trị và lãnh đạo” (Equal Participation of Women and Men in Decision-making Processes, with Particular Emphasis on Political Participation and Leadership.) Addis Ababa, Ethiopia <<http://www.un.org/womenwatch/daw/egm/eql-men/>>

³ Đây chỉ là vài tài liệu trong số rất nhiều tài liệu về vấn đề này. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có nghiên cứu nào về mức độ đại diện của nữ ở Việt Nam hay Trung Quốc, hai quốc gia có hệ thống chính trị khá tương đồng.

1. Phụ nữ có bị phân biệt đối xử trong quá trình bầu cử và lựa chọn vào các vị trí lãnh đạo trong Quốc hội hay không và ở mức độ nào?
2. Mức độ đại diện của đại biểu nữ trong các Ủy ban của Quốc hội?
3. Phụ nữ thực hiện vai trò của họ trong Quốc hội như thế nào? Các nữ đại biểu có đại diện cho các vấn đề liên quan tới nữ giới hay không? Khả năng phản biện/phê bình so với nam giới thế nào?

Quá trình bầu cử các nữ ứng cử viên

Liên quan đến các kì bầu cử và lựa chọn vị trí lãnh đạo, Việt Nam không đạt được chỉ tiêu tối thiểu 30% nữ trong kì bầu cử năm 2011. Giải pháp rõ ràng là để cử nhiều hơn các ứng cử viên nữ. Trong cả hai kì bầu cử Quốc hội khóa 12 và 13, khoảng 30% các ứng cử viên là nữ. Việc tăng tỉ lệ này sẽ làm tăng khả năng phụ nữ được bầu. Tuy nhiên, kết quả bầu cử lại cho thấy một vấn đề khác, đó là các ứng cử viên nữ bị trượt nhiều hơn so với các ứng cử viên nam. Hơn 60% các ứng cử viên nam đắc cử, trong khi con số này của nữ giới là 40%.⁴

Mặc dù điều này có thể ám chỉ là các ứng cử viên nữ không được lòng cử tri tại các điểm bầu cử, nhưng phân tích sâu hơn lại cho thấy việc họ là phụ nữ không phải là điểm bất lợi, *mà loại hình công việc của họ mới là yếu tố quyết định*. Khả năng để các cử tri bỏ phiếu cho các ứng cử viên là quân nhân cao hơn 20% so với các ứng cử viên ở cấp cơ sở bên Đảng hoặc Nhà nước. Ứng cử viên quân đội hầu như luôn luôn là nam giới. Tuy nhiên, trong số các cử tri, khả năng bỏ phiếu cho các ứng cử viên do các doanh nghiệp tư nhân và nhà nước giới thiệu ít hơn 17% so với các nhóm ứng cử viên cơ sở. Các ứng cử viên từ khối doanh nghiệp này lại chủ yếu là nữ giới. Trong tổng số 1.704 ứng cử viên của kì bầu cử Quốc hội 12 và 13, khoảng 24% thuộc khu vực nhà nước và tư nhân. 36% tổng số ứng cử viên nữ thuộc khu vực doanh nghiệp. Các ứng cử viên do Trung ương giới thiệu (trong đó phần lớn là nam giới) đạt kết quả tốt hơn so với các khu vực còn lại.

Vi vậy, để đạt được chỉ tiêu tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội trên 35%, Việt Nam cần tăng số lượng ứng cử viên nữ và tăng số lượng ứng cử viên nữ với lí lịch công tác mà cử tri có xu hướng ủng hộ. Giải pháp tốt nhất là tăng số lượng các ứng cử viên nữ do các cơ quan trung ương giới thiệu.

Các vị trí lãnh đạo cũng rất quan trọng. Trong Quốc hội, bên cạnh Ủy ban Thường vụ, các Chủ nhiệm và Phó Chủ nhiệm Ủy ban có các quyền hạn khác nhau. Nghiên cứu cho thấy phần lớn phụ nữ giữ ít trọng trách hơn trong Quốc hội trong khi nam giới có nhiều khả năng trở thành lãnh đạo hơn. Tuy nhiên, kết quả các cuộc bầu cử cho thấy, tỷ lệ nữ đại biểu giảm không phải do phân biệt đối xử. *Trên thực tế, số lượng phụ nữ làm lãnh đạo ít đi là do trước các kì bầu cử, ngày càng có ít người được các cơ quan trung ương như Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Văn phòng Quốc hội giới thiệu. Vi vậy, để tăng số lượng các nhà lãnh đạo nữ, Quốc hội cần thay đổi cách thức lựa chọn các nhà lãnh đạo hoặc tăng số lượng các ứng cử viên nữ từ cấp trung ương.*

Khi xem xét thành viên của các ủy ban, ta thấy rằng số lượng các đại biểu nữ không cân đối tại các Ủy ban Kinh tế, Pháp luật và Tư pháp.⁵ Hơn nữa, ngay cả tại những Ủy ban có các thành viên nữ, ví dụ như Văn hóa, Giáo dục, Thanh thiếu niên và Nhi đồng, Ủy ban Dân tộc,...thì phụ nữ cũng ít nắm

⁴ Cần lưu ý số lượng ứng cử viên ban đầu thường cao hơn so với số lượng ứng cử viên chính thức. Các nghiên cứu trước cho thấy danh sách ứng cử ban đầu thường có tỉ lệ phụ nữ cao hơn, tuy nhiên rất nhiều các ứng cử viên nữ bị loại khỏi danh sách trong quá trình ứng cử. (Vandenbeld và Ly 2012)

⁵ Ủy ban Thường vụ được xem xét riêng biệt do phần lớn ủy viên Thường vụ là Chủ nhiệm của các Ủy ban.

vai trò lãnh đạo.⁶ Đây là bằng chứng cho thấy ngoài việc tăng tỉ lệ nữ đại biểu trong Quốc hội, cần có giải pháp để bảo đảm phụ nữ nắm giữ các vai trò lãnh đạo. *Một lần nữa, xem xét tiến trình đề cử trong Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Văn phòng Quốc hội, ta lại thấy sự cần thiết phải đề cử thêm nhiều ứng cử viên nữ ở cấp trung ương.*

Năng lực chuyên môn của nữ đại biểu

Do không thể truy cập dữ liệu về phiếu biểu quyết hay tham gia vào các phiên thảo luận của các ủy ban, việc phân tích nội dung các bài phát biểu cho thấy nữ giới và nam giới thường đề cập tới các vấn đề khác nhau. Đã có nhiều nghiên cứu áp dụng phương pháp sử dụng các bài phát biểu để đưa ra kết luận về “mô hình đại diện”, qua đó tìm hiểu về những đóng góp liên quan đến giới tại các nước như Argentina (Franceschet và Piscopo 2008), Úc (Broughton và Palmieri 1999) và New Zealand (Grey 2002) v.v... Phân tích này cho thấy việc tăng tỷ lệ nữ đại biểu trong Quốc hội sẽ nâng cao tính đại diện về các vấn đề nữ giới, ít nhất là trong các phiên họp công khai, tranh luận, thảo luận dự luật. Các nữ đại biểu thường thảo luận những vấn đề liên quan trực tiếp đến phụ nữ trong các bài phát biểu của họ. Hơn 30% số bài phát biểu của các đại biểu nữ nhắc tới các cụm từ phụ nữ, vấn đề của phụ nữ, hoặc các vấn đề của trẻ em, so với khoảng 20% của các đại biểu nam.

Tuy nhiên, việc đề cập đến các vấn đề của phụ nữ có thể không khẳng định bài phát biểu đó thực sự nói về những chủ đề như vậy. Chúng tôi tiến hành một phân tích khác, theo đó lập trình viên mã hóa một phần các bài phát biểu. Phương pháp này sử dụng thuật toán máy tính để đánh giá nội dung các bài phát biểu còn lại, qua đó kết luận phụ nữ có nhiều khả năng đưa ra các vấn đề thảo luận hay không. Dựa trên phương pháp này, chúng tôi thấy rằng khoảng 11% các bài phát biểu của đại biểu nữ có ít nhất một số tham chiếu liên quan đến các vấn đề quan tâm của họ, trong khi của nam giới là 8%. Cùng với một số nghiên cứu cụ thể khác, đây là bằng chứng cho thấy phụ nữ thường quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề tác động trực tiếp tới họ. Bên cạnh đó, nữ đại biểu cũng ủng hộ các chính sách vì phụ nữ và giám sát việc thực hiện các chính sách này trong các phiên báo cáo trước Chính phủ.

Vấn đề cuối cùng liên quan đến tính quyết đoán và trình độ chuyên môn của phụ nữ trong Quốc hội. Trong khi nhiều nghiên cứu gần đây cho thấy không có sự khác biệt giữa đại biểu nam và nữ trong cơ quan lập pháp, một số nghiên cứu trước đó lại cho rằng nữ giới thường ngại phản biện hơn nam giới. Nghiên cứu này đánh giá hoạt động của các nữ đại biểu **trên tất cả các lĩnh vực** nhằm đo lường mức độ phản biện ít hay nhiều của họ trước các bộ trưởng trong các phiên chất vấn hay thảo luận dự luật. Kết quả phân tích cho thấy không có sự khác biệt rõ ràng giữa đại biểu nam và nữ về khả năng phản biện hay trình độ chuyên môn trên bất kì lĩnh vực nào. Thực tế cho thấy một khác biệt nhỏ là nữ giới tỏ ra sẵn sàng tranh luận hơn nam giới. Mặc dù tỉ lệ nữ đại biểu chỉ chiếm 26% trong Quốc hội Khóa 12 và 13, 28% tổng số bài phát biểu là của họ.

Tóm lại, qua nghiên cứu về khả năng thực hiện chuyên môn của phụ nữ trong Quốc hội, có thể kết luận các nữ đại biểu có nhiều khả năng đề xuất các vấn đề liên quan đến phụ nữ và ủng hộ các chính sách vì phụ nữ hơn. Đồng thời, điều này không đi kèm với việc phải đánh đổi chất lượng ý kiến đóng góp hay khả năng chất vấn Chính phủ về các vấn đề khác nhau. Nữ giới sẵn sàng tham gia thảo luận nhiều hơn so với nam giới. *Do đó, việc tăng số lượng đại biểu nữ đồng nghĩa với việc sẽ tập trung thảo luận các vấn đề liên quan đến phụ nữ nhiều hơn trong khi không ảnh hưởng gì đến mức độ tranh luận các vấn đề khác.*

⁶ Có một số tranh luận thú vị về việc liệu có nên thành lập một ủy ban đặc biệt về giới hay không. Đây là một ý kiến hay trong bối cảnh một số nước Mỹ Latinh và Đông Âu. Mặc dù điều này có thể giúp nâng cao nhận thức về các vấn đề nữ giới, một số nghiên cứu cho rằng sự tồn tại của ủy ban phụ nữ cho phép các nhà lập pháp hạn chế tất cả số lượng nữ đại biểu trong ủy ban đó. Điều này sẽ làm giảm khả năng đại diện của họ ở các ủy ban quyền lực hơn. (Heath, Schwindt-Bayer and Taylor-Robinson 2005).

Tóm tắt kết quả nghiên cứu và khuyến nghị

- Khả năng để các đại biểu nữ nêu các vấn đề liên quan đến phụ nữ là nhiều hơn đại biểu nam.
- Đại biểu nữ tham gia tranh luận về mọi vấn đề, không chỉ riêng các vấn đề của phụ nữ, với chất lượng ngang bằng với đại biểu nam.
- Để tăng cường sự chú ý đối với các vấn đề của phụ nữ, cần tăng số lượng nữ đại biểu trong Quốc hội. Điều này không ảnh hưởng gì đến chất lượng của Quốc hội.
- Để tăng cường vai trò của phụ nữ trong Quốc hội, phụ nữ cần được lựa chọn vào các vị trí lãnh đạo trong **tất cả** các Ủy ban, không chỉ giới hạn trong Ủy ban các vấn đề Xã hội hay Ủy ban Dân tộc.
- Cách tốt nhất để tăng số lượng phụ nữ được bầu và lựa chọn vào các vị trí lãnh đạo là tăng số lượng các ứng cử viên nữ **và** tăng tỷ lệ ứng cử viên nữ do Trung ương giới thiệu.

Phần 1:

Các nữ đại biểu Quốc hội là ai?

Câu hỏi đầu tiên trong báo cáo này là về tỉ lệ đại biểu nữ trong Quốc hội. Năm 2011, Quốc hội đề ra chỉ tiêu tỉ lệ nữ đại biểu tối thiểu là 30%. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn chưa đạt được chỉ tiêu này kể từ Quốc hội khóa V năm 1975 (Vandenbeld và Lý năm 2012). Kể từ đó, tỷ lệ đại biểu nữ dao động trong khoảng 18 đến 28%. Điều này đặt ra câu hỏi đầu tiên: tại sao phụ nữ chỉ chiếm ít hơn 30% số ghế trong Quốc hội?

Có một vài lý giải về điều này. Theo một báo cáo gần đây của UNDP, nguyên nhân là do phụ nữ không được coi là ứng cử viên, họ không giành được vị trí trên lá phiếu, hay họ không được cử tri bầu. Theo báo cáo đó, tổng số đại biểu nữ được đề cử ở giai đoạn đầu tiên của quá trình bầu cử chiếm gần 50% (Vandenbeld và Lý năm 2012). Tuy nhiên, trong giai đoạn bỏ phiếu cuối cùng, chỉ có khoảng 30-35% là phụ nữ. Điều này cho thấy Hội đồng Bầu cử Trung ương có thể phát huy vai trò hơn nữa nhằm đảm bảo số lượng các ứng cử viên nữ trong suốt quá trình bầu cử.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu số liệu về số lượng phụ nữ trong danh sách bầu cử và những người đã được bầu cho thấy tỉ lệ nam giới được cử tri lựa chọn cao hơn so với nữ giới. **Bảng 1** cho thấy trong cuộc bầu cử Quốc hội 12 và 13, hơn 30% ứng cử viên là nữ.⁷ Số lượng đại biểu nữ giảm đi trong giai đoạn 2007-2011. Nếu tỉ lệ nam và nữ được bầu ngang nhau, hơn 30% đại biểu Quốc hội phải là nữ. Tuy nhiên, **Bảng 1** cũng cho thấy, trong cả hai cuộc bầu cử, chỉ khoảng 45% các ứng cử viên nữ được bầu trong khi hơn 60% các ứng cử viên nam giành chiến thắng.

Bảng 1: Các đại biểu được đề cử và trúng cử theo giới tính

	Khóa 12		Khóa 13		Tổng số	
	Được đề cử	Trúng cử	Được đề cử	Trúng cử	Được đề cử	Trúng cử
Tổng số	876	493	828	500	1704	993
Nam giới	576	355	568	378	1144	733
Tỷ lệ trúng cử		61.63%		66.55%	67.14%	64.07%
Nữ giới	309	138	260	122	569	260
Tỷ lệ trúng cử		44.66%		46.92%	45.69%	45.69%
Tỷ lệ % nữ giới	35.27%	27.99%	31.40%	24.40%	33.39%	26.18%

Nguồn: Tất cả dữ liệu bao gồm các bài phát biểu và các thông tin về tiểu sử đều được lấy từ website của Văn phòng Quốc hội (<http://na.gov.vn/>)

Điều này đặt ra câu hỏi thứ hai: Tại sao cử tri lại ít lựa chọn ứng cử viên nữ hơn ứng cử viên nam? Nguyên nhân có thể do cử tri phân biệt đối xử, nhưng cũng có khả năng là các ứng cử viên nam có lý lịch được cử tri ưa thích hơn so với các ứng cử viên nữ và điều này sẽ tác động tới đến quyết

⁷ Đề xuất tăng số lượng ứng cử viên nữ là một cách để tăng số lượng đại biểu nữ được bầu vào Quốc hội. Tuy nhiên, tăng số lượng ứng cử viên nữ lại thường đi kèm với giảm chất lượng các ứng cử viên và cuối cùng vẫn có thể không làm tăng số lượng đại biểu nữ. Vì vậy, tăng số lượng ứng cử viên nữ cần phải đi kèm với tăng chất lượng của các ứng cử viên này.

định lựa chọn của cử tri. Ví dụ, chúng ta sẽ thấy kết quả bầu cử tương tự khi cử tri thích bầu cho các ứng cử viên đang đảm nhận các chức vụ cao trong Chính phủ, và nam giới lại chiếm tỉ lệ cao hơn trong các vị trí này.

Quá trình bầu cử tại Việt Nam

Trước khi tiếp tục phân tích, tóm lược quá trình đề cử và bầu cử là cần thiết nhằm cung cấp bối cảnh tổng quan của nghiên cứu. Chi tiết có thể tìm đọc trong các nghiên cứu khác (Koh 2006, Malesky và Schuler 2009, Vandenbeld và Lý năm 2012). Ở đây chúng tôi chỉ nhấn mạnh một số điểm cụ thể sau đây:

Quá trình đề cử gồm ba bước chính.

- **Bước 1:** Đầu tiên, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Bầu cử Trung ương và Mặt trận Tổ quốc đề ra chỉ tiêu đại diện hợp lý trong Quốc hội theo các nhóm khác nhau. Ví dụ, ban chỉ đạo đưa ra các con số cụ thể về số lượng ứng cử viên là nữ, người dân tộc thiểu số, thuộc tổ chức đoàn thể ... Ở giai đoạn này, chưa có ứng cử viên cụ thể nào được giới thiệu.
- **Bước 2:** Trong giai đoạn thứ hai, căn cứ vào số lượng đại biểu được phân bổ, các tổ chức khác nhau có nhiệm vụ giới thiệu người ứng cử. Hội Liên hiệp Phụ nữ và các tổ chức khác gửi danh sách ứng cử viên cho Hội đồng bầu cử Trung ương và các Ban bầu cử địa phương
- **Bước 3:** Trong các cuộc họp cuối cùng, Hội đồng Bầu cử Trung ương ở cấp quốc gia và các ủy ban bầu cử ở cấp địa phương sẽ lập và công bố danh sách những người ứng cử đại biểu Quốc hội. Trong các kỳ bầu cử trước đây, nhiều phụ nữ đã bị loại khỏi danh sách khi chuyển từ giai đoạn thứ hai sang giai đoạn thứ ba (Vandenbeld và Lý năm 2012). *Việc giảm số lượng phụ nữ bị loại trong giai đoạn ứng cử là một trong những cách đơn giản để tăng số lượng đại biểu nữ được bầu.*

Ứng cử đại biểu Quốc hội do Trung ương và Địa phương giới thiệu

Một trong những quy trình bầu cử quan trọng là sự khác biệt giữa các ứng cử viên do **địa phương** và **trung ương giới thiệu**. Quá trình này diễn ra đồng thời. Đa số các ứng cử viên do địa phương giới thiệu, chỉ có một số ít là do các cơ quan trung ương đề cử. Trong kỳ bầu cử Quốc hội 12 và 13, lần lượt 18% và 22% các ứng cử viên được trung ương giới thiệu. Các đơn vị cấp trung ương được giới thiệu tại Quốc hội 12 bao gồm (tổng số đại biểu được ứng cử ghi trong ngoặc kép)⁸:

- Tư pháp (2)
- Chủ tịch nước (2)
- Trung ương Đảng (11)⁹
- Quân đội (16)
- Văn phòng Chính phủ (20)¹⁰
- Mặt trận Tổ quốc (33)
- Quốc hội (81)

⁸ Chỉ có số liệu của Quốc hội khóa 12 vì không có số liệu của Quốc hội khóa 13

⁹ Chủ yếu là các ủy viên Bộ Chính trị

¹⁰ Chủ yếu là các Bộ trưởng

Cần lưu ý là các ứng cử viên do Trung ương giới thiệu không nhất thiết là ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng. Tương tự như vậy, ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng được bầu vào Quốc hội cũng không nhất thiết là do trung ương giới thiệu. Lí do là vì Ban chấp hành Trung ương Đảng bao gồm nhiều lãnh đạo là người đứng đầu các cơ quan nhà nước và địa phương. Ví dụ, hầu hết các đại biểu do Văn phòng Chính phủ giới thiệu (trong đó bao gồm các bộ trưởng) cũng là ủy viên Trung ương Đảng. Tuy nhiên, các đại biểu này do Văn phòng Chính phủ giới thiệu.

Có nhiều ủy viên Trung ương Đảng là do Trung ương giới thiệu, nhưng cũng có một số đại biểu khác, đặc biệt là Bí thư Tỉnh ủy như Đại biểu Quốc hội Nguyễn Bá Thanh, cựu Bí thư Đà Nẵng lại do địa phương giới thiệu. Trong kì bầu cử Quốc hội khóa 12, có 23 trong tổng số 76 ủy viên Trung ương là do địa phương giới thiệu. Con số tương ứng trong kì bầu cử Quốc hội 13 là 31/90. *Vì vậy, trong khi một số ủy viên Trung ương Đảng do Trung ương Đảng giới thiệu, một số khác do cơ quan nhà nước hoặc địa phương nơi họ công tác giới thiệu.*

Nắm được sự khác biệt giữa các ứng cử viên Trung ương và địa phương giới thiệu là rất quan trọng bởi vì như phân tích dưới đây cho thấy, ứng cử viên do Trung ương giới thiệu thường giành tỉ lệ chiến thắng cao hơn ngay cả sau khi họ có cùng trình độ học vấn và tuổi tác. Hơn nữa, hầu hết các vị trí lãnh đạo được dành riêng cho các đại biểu do Trung ương giới thiệu. Đặc biệt, theo kết quả nghiên cứu trước đây, hầu hết các lãnh đạo trong Quốc hội đều là các đại biểu do Quốc hội giới thiệu (Malesky và Schuler 2013). Điều này cho thấy để tăng tỷ lệ nữ lãnh đạo, cần chú ý tới quá trình các cơ quan trung ương giới thiệu các ứng cử viên, đặc biệt là Quốc hội.¹¹

Phân tích

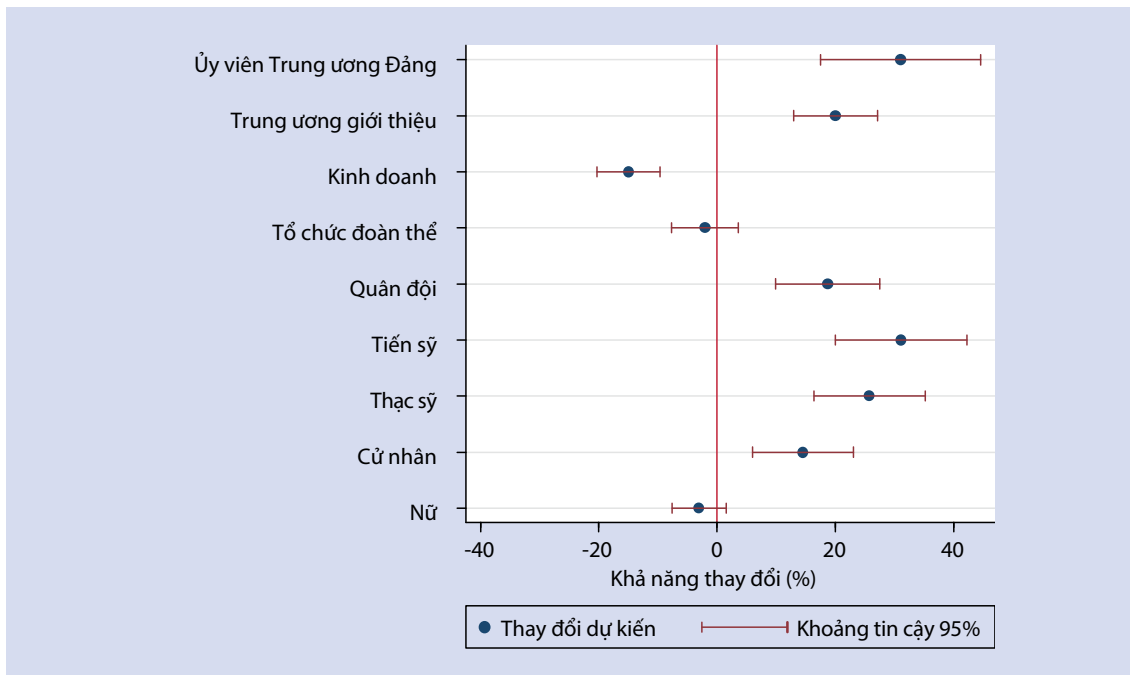
Trên cơ sở phân tích trên, phần này sẽ xem xét các yếu tố tác động đến kết quả bầu cử ở Việt Nam:

- Trình độ học vấn
- Tuổi tác
- Dân tộc
- Loại hình nghề nghiệp (ví dụ Chính phủ, quân đội, tổ chức quần chúng, doanh nghiệp tư nhân)
- Vị thế chính trị (ví dụ là Đảng viên hay không phải Đảng viên; ủy viên Trung ương Đảng hay các vị trí thấp hơn trong Đảng)
- Cơ quan giới thiệu: Trung ương hay địa phương
- Nhiệm kỳ

Khi phân tích tổng hợp các yếu tố trên, chúng ta có thể thấy cử tri không phân biệt nam hay nữ. **Hình 1** cho thấy ảnh hưởng của các yếu tố tác động khác nhau tới khả năng được bầu (xem thêm **Phụ lục 1**). Tác động của giới đối với kết quả bầu cử có một chút tiêu cực, tuy nhiên không đáng kể về mặt thống kê. Thay vào đó, cử tri lại quan tâm nhiều tới trình độ học vấn, nghề nghiệp, và cơ quan giới thiệu. Tuy nhiên, yếu tố trình độ học vấn cần được xem xét một cách cẩn trọng, bởi vì nhóm cơ sở là nhóm có trình độ dưới đại học - nhóm này chỉ bao gồm một số ít đại biểu. Còn khi xem xét các trình độ học vấn từ đại học trở lên, ta lại thấy sự khác biệt là không đáng kể. Việc có bằng thạc sĩ hay tiến sĩ có một tác động nào đó tới kết quả bầu cử, nhưng tác động lớn nhất là việc có hay không có bất kỳ bằng cấp nào, bất kể đó là văn bằng đại học, thạc sĩ hay tiến sĩ.

¹¹ Không có tiêu chí rõ ràng về việc ứng cử viên nào sẽ được trung ương giới thiệu. Các tổ chức khác nhau (Trung ương Đảng, Văn phòng Quốc hội) áp dụng các tiêu chí khác nhau.

Hình 1. Các yếu tố tác động tới khả năng trúng cử



Ghi chú:

1. Trục hoành (x) thể hiện biên độ thay đổi từ hồi quy của mô hình trong Hình 1.
 2. Với biến số **Nghề nghiệp**, danh mục bị loại là Đảng/Nhà nước. Điều này có nghĩa là mỗi biến D cần phải được so sánh với các ứng cử viên liên quan trong Đảng/Chính phủ. Ví dụ, khả năng thắng cử của các ứng viên quân đội ước tính nhiều hơn 18% so với các ứng viên Đảng/Chính phủ. Các ứng viên doanh nghiệp được ước tính về khả năng thắng cử ít hơn 15% so với các ứng viên Đảng/Chính phủ.
 3. Với biến **Trung ương giới thiệu**, danh mục bị loại là địa phương giới thiệu. Vì vậy, kết quả cần được hiểu là Trung ương giới thiệu có khả năng thắng cử cao hơn 20% so với địa phương giới thiệu.
 4. Với biến **Ủy viên Trung ương**, danh mục bị loại là ứng viên không phải là Ủy viên Trung ương. Vì vậy, kết quả cần được hiểu là khả năng ứng viên là Ủy viên Trung Ương trúng cử cao hơn 31% so với ứng viên không phải Ủy viên Trung ương.
- Nguồn: Các bài phát biểu và thông tin tin tức lấy từ website của Văn phòng Quốc hội. (<http://na.gov.vn>)

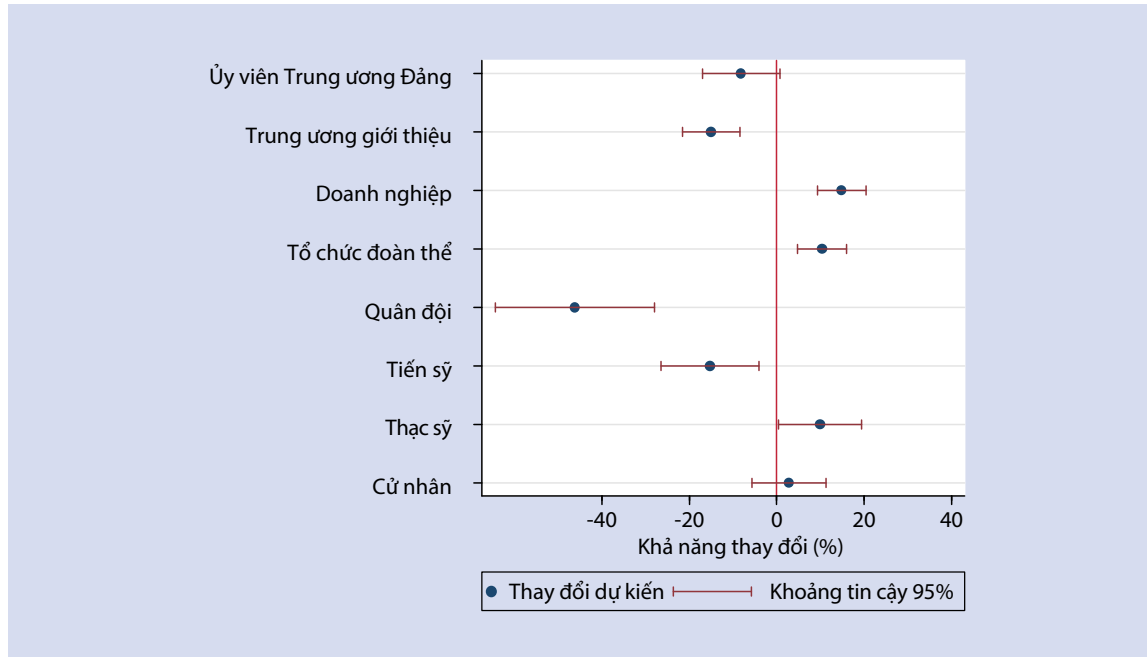
Đối với các biến nghề nghiệp, nhóm cơ sở là nhóm làm việc trong cơ quan Đảng hoặc Chính phủ. **Hình 1** cho thấy các cử tri xem xét các thành viên của Mặt trận Tổ quốc tương tự như các thành viên trong cơ quan Đảng và Chính phủ. Tuy nhiên, khả năng để họ bỏ phiếu cho các ứng cử viên trong lực lượng vũ trang là nhiều hơn khả năng để họ bỏ phiếu cho các ứng cử viên làm kinh doanh. Nếu lấy các thành viên của Chính phủ làm cơ sở, các ứng cử viên quân đội có khả năng trúng cử cao hơn 13-30%, trong khi khối doanh nghiệp có hội trúng cử ít hơn 15%.

Việc ứng cử viên do cơ quan trung ương hay địa phương giới thiệu cũng có tác động tới kết quả bầu cử. Như đề cập ở phần trước, một số ứng cử viên do cơ quan địa phương giới thiệu, trong khi một số ít hơn do trung ương đề cử. Các cử tri được thông tin về việc cơ quan nào giới thiệu. Điều này có thể báo hiệu ứng cử viên đó được ủng hộ. Các tính toán cho thấy sự khác biệt giữa ứng cử viên trung ương và địa phương. Theo **Hình 1**, các ứng cử viên do Trung ương giới thiệu có khả năng trúng cử cao hơn 20% so với các ứng cử viên do địa phương giới thiệu. Cuối cùng, thái độ chính trị cũng là một yếu tố quan trọng. Nếu không tính các yếu tố khác, các Ủy viên Trung ương Đảng có khả năng trúng cử cao hơn 30% so với các ứng cử viên không thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng. Đây là một bất lợi đối với phụ nữ vì có rất ít nữ Ủy viên Trung ương (khoảng 8% trong 3 nhiệm kỳ trước).¹²

¹² Đối với các nữ ứng cử viên, việc là ủy viên Trung ương hay không không thực sự quan trọng bởi số lượng nữ ủy viên trung ương Đảng rất hạn chế. Có 2 lí giải: Một là, nếu xét về tổng thể số lượng các nữ Ủy viên Trung ương, số lượng các Ủy viên Trung ương được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội là nữ giới chiếm tỉ lệ cao hơn. Mặc dù chỉ có khoảng 8% Ủy viên Trung ương là nữ giới, tại kỳ bầu cử Quốc hội XII, trong số 73 Ủy viên Trung ương ứng cử Quốc hội, có tới 9 ủy viên (12%) là nữ. Tại kỳ bầu cử Quốc hội XIII, trong số 90 Ủy viên Trung ương ứng cử Quốc hội, 11 ủy viên (12%) là nữ. Hai là, những đặc điểm khác được dự đoán tiêu cực khi là một ứng cử viên nữ (chẳng hạn như được Trung ương giới thiệu) cũng tương tự đối với ứng cử viên nam. Điều này làm giảm tác động của việc có là ủy viên Trung ương Đảng hay không.

Khi xem xét liệu cơ quan giới thiệu và nghề nghiệp có ảnh hưởng tới kết quả bầu cử của các nữ ứng cử viên hay không, những yếu tố này phải được so sánh trong tương quan nghịch với việc ứng cử viên nữ có các yếu tố đó hay không và tác động của những yếu tố này đối với cuộc bầu cử. Ví dụ, nếu một quan chức quân đội tương quan thuận với kết quả bầu cử nhưng tương quan nghịch với ứng cử viên nữ, thì thực tế là việc có ít quân nhân nữ được đề cử sẽ lý giải một phần tại sao tỉ lệ nữ giới được bầu thấp hơn nam giới.

Hình 2. Các yếu tố tác động tới việc lựa chọn các ứng cử viên nữ



Ghi chú:

1. Trục hoành (x) thể hiện biên độ thay đổi từ hồi quy của mô hình như trong Mô hình 1 của Phụ lục 1.
 2. Với biến số **Nghề nghiệp**, danh mục bị loại là Đảng/Nhà nước. Điều này có nghĩa là mỗi biến Nghề nghiệp cần phải được so sánh với các ứng cử viên liên quan trong Đảng/Chính phủ. Ví dụ, khả năng các ứng cử viên nữ làm trong quân đội ít hơn 46% khả năng làm trong Đảng/Chính phủ.
 3. Với biến **Trung ương giới thiệu**, danh mục bị loại là địa phương giới thiệu. Vì vậy, kết quả cần được hiểu là khả năng phụ nữ được Trung ương giới thiệu ít hơn 15% so với địa phương giới thiệu.
 4. Với biến **Ủy viên Trung ương**, danh mục bị loại là ứng viên không phải là Ủy viên Trung ương. Vì vậy, kết quả cần được hiểu là khả năng phụ nữ không phải là Ủy viên Trung ương ít hơn 8% so với là Ủy viên Trung ương.
- Nguồn: Các bài phát biểu và thông tin tiểu sử lấy từ website của Văn phòng Quốc hội. (<http://na.gov.vn>)

Hình 2 cho thấy tác động của yếu tố nghề nghiệp và nhân khẩu học đối với các ứng cử viên nữ và nam. Các kết quả được dựa trên phân tích hồi quy probit trong **Phụ lục 2**. Số liệu này chỉ ra rằng so với các ứng cử viên nam, phần lớn các ứng cử viên nữ làm việc trong một tổ chức quân chủng hoặc kinh doanh, chứ hầu như không có nữ ứng cử viên trong quân đội.

Hơn nữa khả năng phụ nữ được Trung ương giới thiệu ít hơn rất nhiều. Theo **Bảng 2**, trong số 348 ứng cử viên do Trung ương giới thiệu trong các kỳ bầu cử Quốc hội 12 và 13, chỉ có 12% là phụ nữ. Điều này cho thấy các cơ quan trung ương, quan trọng nhất là Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Văn phòng Quốc hội (là các cơ quan giới thiệu gần một nửa các ứng cử viên trung ương) có thể tăng số lượng các ứng cử viên nữ do họ đề cử. Thực tế là trong số 81 ứng cử viên do Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Văn phòng Quốc hội giới thiệu tại Quốc hội 12, chỉ có 12% là ứng cử viên nữ.

Bảng 2: Ứng cử viên được Trung ương đề cử theo giới tính

	Do Tỉnh đề cử		Do Trung ương đề cử	
	Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %
Nam	830	61.21%	305	87.64%
Nữ	526	38.79%	43	12.36%
Tổng số	1356		348	

Ghi chú: Số liệu này bao gồm các ứng cử viên trong bầu cử Quốc hội khóa 12 và 13.

Nguồn: Tất cả dữ liệu bao gồm các bài phát biểu và các thông tin về tiểu sử đều được lấy từ website của Văn phòng Quốc hội (<http://na.gov.vn/>)

Phần 2: Phân tích việc lựa chọn vào các vị trí lãnh đạo

Các vị trí lãnh đạo Quốc hội có vai trò quan trọng trong việc tăng cường ảnh hưởng đối với lĩnh vực lập pháp. Ngay cả khi số lượng nữ giới được bầu ngang bằng nam giới, nếu không được đảm nhận các vị trí lãnh đạo, khả năng tác động tới kết quả tranh luận và lập pháp sẽ bị hạn chế (Waring 2010, Miguel năm 2012). Nghiên cứu tại các khu vực khác cho thấy ngay cả khi phụ nữ giành nhiều số ghế trong quốc hội, họ vẫn bị loại ra khỏi vị trí lãnh đạo hay không được vào các “ủy ban quyền lực”, nơi đưa ra các quyết sách về những vấn đề quan trọng như kinh tế, ngân sách, đối ngoại. Phụ nữ thường được cơ cấu vào các ủy ban xã hội hoặc các ủy ban liên quan cụ thể đến “các vấn đề của phụ nữ”. Hơn nữa, tình hình ngày càng trầm trọng hơn khi có hẳn một “Ủy ban của phụ nữ”. Việc phụ nữ được đưa vào các ủy ban như vậy dẫn đến giảm số lượng phụ nữ trong các ủy ban khác như đối ngoại, ngân sách và kinh tế (Heath, Schwindt - Bayer và Taylor-Robinson 2005).

Vấn đề lựa chọn lãnh đạo đặc biệt quan trọng ở Việt Nam bởi lãnh đạo có ảnh hưởng lớn hơn nhiều so với các cán bộ còn lại. Một số người cho rằng vị trí Chủ nhiệm và Phó chủ nhiệm các ủy ban Quốc hội là những thành viên chủ chốt xây dựng pháp luật (Harrington, McDorman và Neilson 1998).¹³ Ủy ban Thường vụ Quốc hội, được biết đến như “cơ quan lập pháp của cơ quan lập pháp”, có vai trò quan trọng khi lựa chọn các vị trí lãnh đạo. Giữa các phiên họp Quốc hội, Ủy ban có thể thông qua nghị quyết và chất vấn quan chức chính phủ. Ủy ban quyết định dự luật nào được đem ra thảo luận và bộ trưởng nào sẽ được chất vấn. Ủy ban cũng thành lập các hội đồng bầu cử, trong đó bao gồm nhiều thành viên ủy ban thường trực. Cơ quan này đặc biệt quan trọng vì có tiếng nói quyết định đối với cấu trúc của Quốc hội sắp tới cũng như những danh sách ứng viên được đề cử.

Với quyền lực lớn như vậy, trong các cuộc tranh luận sửa đổi hiến pháp, có ý kiến cho rằng cần thu hẹp quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bà Mai Hồng Quỳnh, Hiệu trưởng Trường Luật Thành phố Hồ Chí Minh cho biết “Việc trao nhiều quyền hạn cho UBTVQH còn có khả năng dẫn đến ngộ nhận cho rằng, UBTVQH là cơ quan cấp trên của QH”. Vì lý do đó, bà Quỳnh cùng với những thành viên khác của Hội Luật sư thành phố Hồ Chí Minh cho rằng nên thu hẹp quyền hạn của UBTVQH.¹⁴

Bên cạnh UBTV và các vị trí Phó Chủ nhiệm, có thể chia đại biểu QH thành 6 nhóm sau:

- Đại biểu kiêm nhiệm/Không chuyên trách: Những đại biểu có mặt tại Hà Nội trong các phiên họp kéo dài hai tháng. Họ cũng không phải là thành viên của các ủy ban nội dung. Vì vậy, vai trò của họ chỉ giới hạn trong các phiên họp toàn thể và các phiên họp nhóm nhỏ địa phương. Họ không tham gia vào các cuộc họp của ủy ban hay có ảnh hưởng lớn giữa phiên họp.
- Đại biểu kiêm nhiệm/Chuyên trách: Những đại biểu có mặt tại Hà Nội trong các phiên họp kéo dài hai tháng. Tuy nhiên, không như các đại biểu không chuyên trách, họ là thành viên của một trong mười ủy ban nội dung. Vì vậy, họ có vai trò ảnh hưởng hơn do có tham gia vào

¹³ Danh sách các ủy ban bao gồm Ủy ban Dân tộc

¹⁴ VietnamNet. “Đề xuất thu hẹp quyền của Thường vụ QH”. March 13, 2013. <http://Vietnamnet.vn/vn/chinh-tri/112681/de-xuat-thu-hep-quyen-cua-thuong-vu-gh.html>

các cuộc họp của ủy ban trong suốt thời gian họp Quốc hội¹⁵

- Đại biểu chuyên trách/ Địa phương giới thiệu: Những đại biểu này do địa phương giới thiệu và là đại diện của Đoàn đại biểu các tỉnh. Mỗi tỉnh, ngoại trừ Hà Nội và TP HCM, có một đại biểu toàn thời gian. Họ là thành viên của các ủy ban, nhưng làm việc ở tỉnh vào giữa các phiên họp toàn thể
- Đại biểu chuyên trách/ Trung ương giới thiệu: Các đại biểu làm việc tại Hà Nội trong suốt cả năm. Mặc dù không phải Chủ nhiệm hoặc Phó chủ nhiệm của ủy ban, họ vẫn có thể tham gia các cuộc họp ủy ban trong năm và có ảnh hưởng nhất định tới các dự án luật.
- Phó Chủ nhiệm Ủy ban: Quốc hội Việt Nam bao gồm 10 ủy ban thường trực, mỗi Ủy ban có 1 Chủ nhiệm và 3-5 Phó Chủ nhiệm. Vì tất cả các Chủ nhiệm đều là thành viên của UBTV, chúng ta xem xét riêng biệt vị trí phó chủ nhiệm. Các đại biểu này có quyền hạn quan trọng. Giống như Ủy ban thường vụ, các đại biểu họp ngoài thời gian diễn ra các phiên toàn thể để thảo luận về dự án luật. Trong nhiều trường hợp, các Phó Chủ nhiệm làm việc với các ủy ban chính phủ cùng thảo luận các dự án luật để các ủy ban xem xét trong phiên họp toàn thể. Phân tích dưới đây sẽ cho thấy, hầu như tất cả các vị trí Chủ nhiệm và Phó Chủ nhiệm đều do Trung ương giới thiệu
- Ủy ban Thường vụ (UBTV) có quyền hạn đặc biệt quan trọng hơn so với các cơ quan còn lại của QH. Không giống như các ủy ban khác, UBTV triệu tập họp trong suốt cả năm. Ủy ban cũng có một số quyền hạn đặc biệt. Đầu tiên, UBTV có thể ban hành pháp lệnh. Thứ hai, UBTV thiết kế chương trình họp của Quốc hội, có trách nhiệm và quyết định các bộ trưởng được chất vấn và thảo luận, cho ý kiến về dự án luật. Cuối cùng, UBTV đóng vai trò trong việc thành lập Hội đồng bầu cử. Điều này tác động lớn tới cơ cấu của Quốc hội khóa tiếp theo.

Phân tích

Phần này sẽ đánh giá liệu nữ giới có cơ hội ngang bằng với nam giới trong việc nắm giữ vị trí lãnh đạo trong QH hay không. **Bảng 3** cho thấy tỷ lệ các nhóm đại biểu khác nhau theo giới tính. Có thể thấy, phụ nữ chiếm một tỷ lệ cao hơn tại các vị trí kiêm nhiệm, trong khi nam giới giữ tỉ lệ lớn hơn rất nhiều tại các vị trí lãnh đạo. Trong khi phụ nữ chiếm 26% trong Quốc hội khóa 12 và 13, tỷ lệ các vị trí bán thời gian cao hơn nhiều. Trong số các thành viên kiêm nhiệm-không chuyên trách, 31% là phụ nữ. Đối với các thành viên kiêm nhiệm-chuyên trách, phụ nữ chiếm 29%. Tuy nhiên, đối với các vị trí lãnh đạo, phụ nữ chiếm tỉ lệ thấp. Chỉ có 10% là Phó Chủ nhiệm các ủy ban và 20% là Ủy viên Thường vụ QH.

Bảng 3: Đại biểu Quốc hội theo chức vụ

	Nam giới		Nữ giới		Tổng số
Đại biểu kiêm nhiệm, không chuyên trách	163	68.49%	75	31.51%	238
Đại biểu kiêm nhiệm, chuyên trách	327	70.47%	137	29.53%	464
Đại biểu địa phương chuyên trách	104	80.62%	25	19.38%	129
Đại biểu chuyên trách ở các Ủy ban	40	83.33%	8	16.67%	48
Phó Chủ nhiệm Ủy ban	69	89.61%	8	10.39%	77
Ủy ban Thường vụ	27	79.41%	7	20.59%	34
Tổng số đại biểu	730	73.74%	260	26.26%	990

Ghi chú: Số liệu này bao gồm tất cả các đại biểu của Khóa 12 và khóa 13. Thiếu mất 3 đại biểu do thiếu dữ liệu

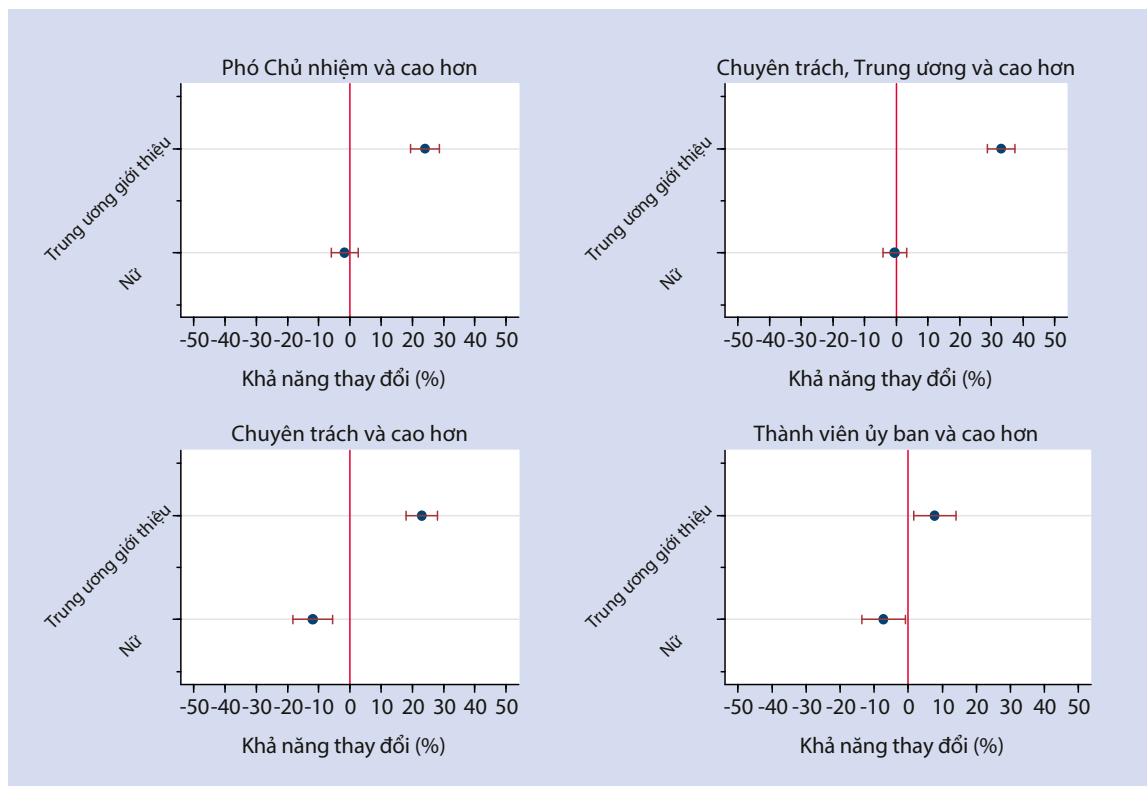
Nguồn: Tất cả dữ liệu bao gồm các bài phát biểu và các thông tin về tiểu sử đều được lấy từ website của Văn phòng Quốc hội (<http://na.gov.vn/>)

¹⁵ Lưu ý rằng đã có một biện pháp cho phép tất cả các đại biểu tham gia các cuộc họp ủy ban khi Quốc hội không họp. Các ủy ban cho phép các đại biểu kiêm nhiệm họp trực tuyến.

Điều này có phải do phụ nữ bị phân biệt đối xử đối hay không? Như đã phân tích, chúng ta cần phải nhìn vào cách thức lựa chọn các vị trí lãnh đạo để khẳng định lý do tại sao đa số phụ nữ giữ các vị trí thấp hơn trong Quốc hội. Nếu như giống với quá trình bầu cử, Quốc hội lựa chọn một số đại biểu nhất định giữ vị trí lãnh đạo (chẳng hạn như những người được Trung ương đề cử hoặc có lý lịch nghề nghiệp khác nhau) thì một phần giải pháp khắc phục là cần thay đổi cách thức đề cử phụ nữ.

Hình 3 phân tích cách thức Quốc hội lựa chọn các vị trí lãnh đạo. Phần này áp dụng kết quả phân tích của Malesky và Schuler (2013). Theo đó, yếu tố nhân khẩu học, kết quả bầu cử, và khu vực có ảnh hưởng tối thiểu đối với các vị trí như Phó chủ nhiệm hay Ủy viên TVQH. Thay vào đó, điều quan trọng là được Trung ương đề cử hay không, tức là các vị trí này đã được TVQH và Văn phòng QH lựa chọn trước khi diễn ra bầu cử.

Hình 3: Tác động của Giới và Đề cử đối với việc lựa chọn lãnh đạo Quốc hội



Ghi chú: Chấm xanh là ước tính ảnh hưởng của giới và tình trạng giới thiệu với khả năng được chọn từ các vị trí như trong các mô hình của Phụ lục 4. Thanh đỏ là độ tin cậy 95% xung quanh những ước tính trên.
 Nguồn: Các bài phát biểu và thông tin tiểu sử lấy từ website của Văn phòng Quốc hội. (<http://na.gov.vn>)

Kết quả này trùng với dữ liệu của **Hình 3**, cho thấy tác động của giới tính và yếu tố do trung ương đề cử dựa trên các mô hình tại Phụ lục 3. Khi không tính đến các yếu tố khác, phụ nữ không bị phân biệt đối xử trong việc đề bạt các vị trí lãnh đạo hay thành viên chuyên trách thuộc các ủy ban. Tuy nhiên, nếu mở rộng định nghĩa vị trí lãnh đạo để bao gồm tất cả các thành viên chuyên trách, hoặc là những thành viên của các ủy ban, thì dường như phụ nữ ở vị trí bất lợi hơn. Quay trở lại vấn đề vị trí lãnh đạo, nghiên cứu khẳng định kết quả của Malesky và Schuler (2013), theo đó việc được Trung ương đề cử là yếu tố quan trọng nhất dự đoán ai sẽ giữ vị trí lãnh đạo. Một ứng cử viên trung ương sẽ có thêm 17% cơ hội được lựa chọn vào vị trí lãnh đạo. Khi định nghĩa của lãnh đạo bao gồm Phó Chủ nhiệm, xác suất cơ hội tăng lên 48%.

Dựa trên kết quả nghiên cứu về bầu cử, để tăng số lượng nữ lãnh đạo, cần thay đổi cách thức lựa chọn các vị trí lãnh đạo hoặc Ủy ban Thường vụ QH và Văn phòng QH nên giới thiệu nhiều phụ nữ hơn trước cuộc bầu cử. Do hầu hết các vị trí lãnh đạo được đều được Trung ương giới thiệu và chỉ có 12% các ứng cử viên nữ được Trung ương đề cử, nên chủ yếu các vị trí lãnh đạo sẽ do nam giới đảm nhận trừ khi có các biện pháp ưu tiên nữ giới hơn.¹⁶

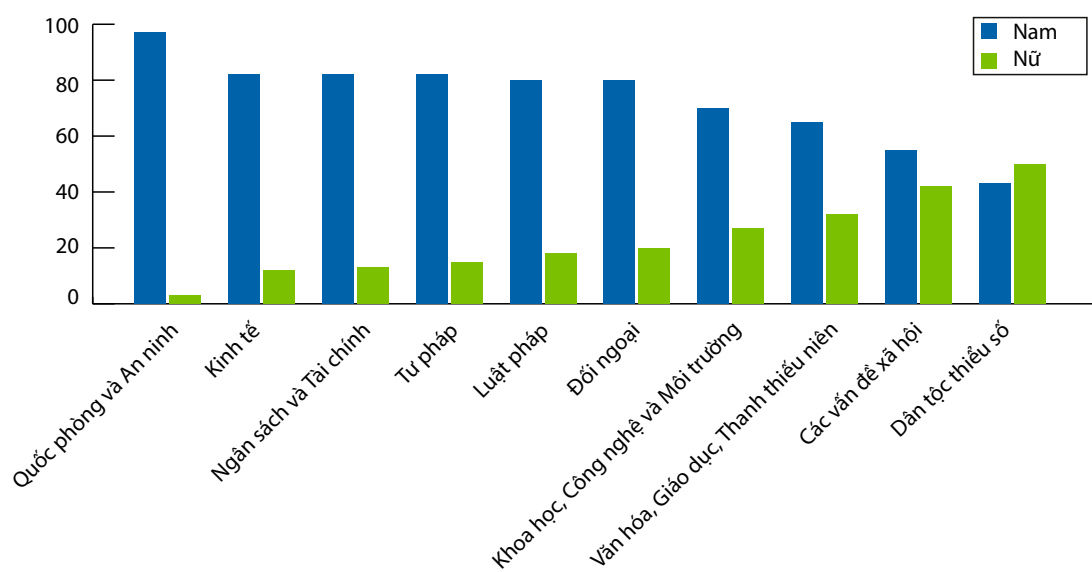
¹⁶ Liên quan đến các đề xuất cụ thể về lựa chọn lãnh đạo, trên danh nghĩa, Quốc hội lấy phiếu biểu quyết. Tuy nhiên, trên thực tế những vị trí này đã được các lãnh đạo tiền nhiệm xác định trước. Do đó, các khuyến nghị thay đổi cơ chế lựa chọn nên tập trung vào quy trình lựa chọn trên thực tế.

Phần 3: Thành viên các Ủy ban

Quốc hội bao gồm 10 ủy ban nội dung, mỗi ủy ban có quyền hạn xem xét luật và năng lực chuyên môn của các bộ trưởng khi thẩm quyền của họ có liên quan tới các lĩnh vực ủy ban phụ trách. Do phụ nữ có thể có những mối quan tâm khác nam giới trong các lĩnh vực, chúng ta cần nghiên cứu các thành viên của ủy ban để tìm hiểu xem có bất kỳ mô hình chung về tính đại diện của phụ nữ trong các ủy ban hay không.

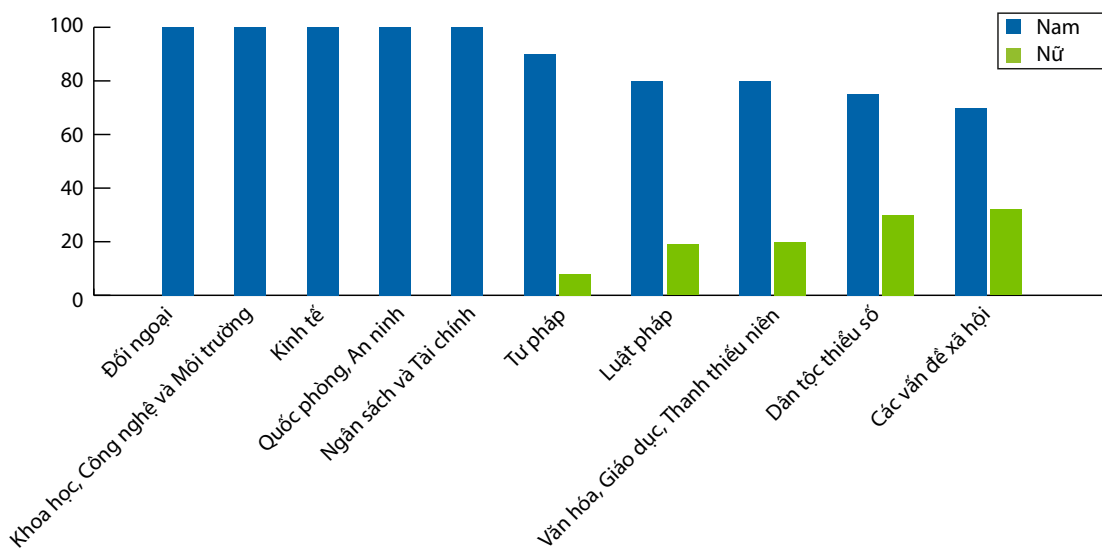
Hình 4 cho thấy tỷ lệ phụ nữ tại các ủy ban khác nhau. Có sự khác biệt đáng kể giữa các lĩnh vực khác nhau. Trong khi Ủy ban Quốc phòng và An ninh chỉ có một thành viên nữ tại cả Quốc hội 12 và 13, hơn một nửa thành viên Ủy ban dân tộc là phụ nữ. Thực tế, tại nhiều ủy ban quyền lực khác như Kinh tế, Luật, Tư pháp, tỉ lệ nữ ít hơn 20%. Bên cạnh Hội đồng dân tộc, tỉ lệ phụ nữ cũng cao hơn tại các ủy ban liên quan tới công tác cộng đồng như Ủy ban các vấn đề Xã hội, Văn hóa, Giáo dục Thanh thiếu niên Nhi đồng...

Hình 4. Thành viên các ủy ban theo giới (Quốc hội 12 và 13)



Tuy nhiên, như các phần trước cho thấy, vị trí lãnh đạo mới thực sự quan trọng. Vai trò của phụ nữ tại các ủy ban này sẽ suy giảm nếu họ chỉ là các thành viên kiêm nhiệm hoặc không giữ chức vụ lãnh đạo. **Hình 5** cho thấy tỷ lệ đại biểu nữ nắm giữ các vị trí nữ Chủ nhiệm và Phó Chủ nhiệm. Theo đó, 5 ủy ban không có phụ nữ nào giữ chức Chủ nhiệm hay Phó Chủ nhiệm trong cả Quốc hội khóa 12 và 13. Ngay cả tại các Ủy ban có các nữ lãnh đạo, tỉ lệ này chỉ chiếm dưới 30%. Một lần nữa, kết quả này lại khẳng định các kết quả phân tích trước, đó là nữ giới không những không được bầu, mà họ còn không được lựa chọn vào các vị trí lãnh đạo như nam giới.

Hình 5. Lãnh đạo cao cấp theo Ủy ban (Quốc hội 12 và 13)



Phần 4: Phân tích các ưu tiên về lập pháp của phụ nữ

Các phần trước nghiên cứu số lượng phụ nữ được bầu vào QH và các vị trí họ đảm nhận. Câu hỏi tiếp theo là khả năng thực hiện trách nhiệm chuyên môn so với nam giới như thế nào. Đặc biệt, liệu việc tăng số lượng nữ đại biểu tại QH có làm tăng tầm quan trọng của các vấn đề liên quan trực tiếp tới phụ nữ hay không. Qua nghiên cứu của các học giả nổi tiếng về hành vi đại diện, việc tăng số lượng của nữ đại biểu chỉ bảo đảm tính đại diện “hình thức”, nghĩa là khi đó Quốc hội giống như một lát cắt của xã hội. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa phụ nữ sẽ thúc đẩy các vấn đề quan trọng đối với cử tri của họ (Pitkin 1967).

Một số học giả so sánh các chính sách do quốc hội Ghana và Rwanda ban hành nhằm làm nổi bật tính không liên quan giữa “đại diện hình thức và đại diện nội dung”. Trong khi quốc hội Ghana có tỷ lệ nữ tương đối thấp, nước này lại ban hành nhiều chính sách có lợi cho phụ nữ hơn so với Rwanda, quốc gia có hơn 50% nữ đại biểu QH. Theo Waring, tỷ lệ phụ nữ cao trong quốc hội Rwanda được cho là “yếu tố hút tiền tốt”, theo nghĩa dễ dàng thu hút tiền viện trợ phát triển. Tuy nhiên, tỉ lệ này “không nhất thiết sẽ mang lại lợi ích pháp lý hoặc ngân sách đối với quyền phụ nữ trong phát triển.” (2010, 30)

Vì lý do này, một trong những câu hỏi quan trọng đầu tiên để đánh giá hiệu quả của các chỉ tiêu/hạn ngạch (quota) về số lượng nữ đại biểu là “các vấn đề của phụ nữ” có được thúc đẩy hay không. Về lý thuyết, không có gì phải tranh cãi về điều này. Tuy nhiên, nghiên cứu thực tế cho thấy có khó khăn trong việc xác định vấn đề của phụ nữ là gì. Franceschet và Piscopo cho rằng các vấn đề của phụ nữ bao gồm “tất cả các chủ đề liên quan đến việc cải thiện đời sống của phụ nữ, bao gồm nhưng không chỉ giới hạn ở việc xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ, tăng cường sức khỏe của phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng và các biện pháp không phân biệt đối xử.” (2008, 397) Tuy nhiên, họ cũng cho rằng đây không phải là một danh sách toàn diện. Việc xác định các vấn đề của phụ nữ không dễ dàng. Tamerius viết: “Đáng buồn thay, không có giải pháp cho tình trạng tiến thoái lưỡng nan này” (1995, 105).

Trên thực tế, các nghiên cứu đã thử đưa ra một số biện pháp đo lường tính đại diện thực chất của đại biểu nữ. Ví dụ như xem xét thái độ của họ trong các vấn đề cụ thể hay ưu tiên lựa chọn chính sách. Theo nghiên cứu của Lovenduski và Norris (2003), không có khác biệt trong quan điểm của đại biểu nam và nữ ở Anh về một loạt các vấn đề, tuy nhiên phụ nữ có sự khác biệt về các vấn đề “liên quan trực tiếp” như chất lượng giới và hành động. Một số nghiên cứu khác cho thấy phụ nữ ưu tiên các vấn đề nữ giới hơn nam giới (Piscopo 2011, Thomas và Welch 1991, Tamerius 1995).

Một cách tiếp cận khác là xem xét liệu nam giới và nữ giới có khác nhau khi biểu quyết bất kỳ vấn đề nào hay không. Khi nghiên cứu kết quả biểu quyết, trong khi một số tìm thấy bằng chứng về tác động của giới tính (Hogan 2008), yếu tố đảng phái lại quan trọng hơn yếu tố giới tính trong một loạt các vấn đề (Tamerius 1995, Barnello 1999). Trong khi giới tính có thể không ảnh hưởng đến tất cả các vấn đề, nó lại có khả năng tác động tới các quyết định đặc biệt quan trọng đối với phụ nữ. Để khẳng định điều này, nghiên cứu này xem xét phiếu biểu quyết của nam và nữ liên quan đến các

chính sách quan trọng đối với phụ nữ. Bratton và Ray (2002) xem xét sự thay đổi về tính đại diện của phụ nữ và ủng hộ của chính quyền thành phố về vấn đề trông trẻ ban ngày ở Na Uy. Swers (1998) nhận thấy không có mấy khác biệt trong các lá phiếu của các nữ và nam đại biểu Quốc hội Mỹ về hầu hết các vấn đề nhưng họ lại biểu quyết khác nhau về các vấn đề của phụ nữ.

Thiết kế nghiên cứu

Liên quan đến việc phân tích nội dung đại diện về các vấn đề nữ giới ở Việt Nam, mỗi phương pháp có những điểm mạnh và điểm yếu riêng. Trước tiên, vì nội dung biểu quyết của đại biểu không được công khai nên không thể sử dụng yếu tố này để kiểm tra sự tham gia của phụ nữ. Thêm vào đó, việc áp dụng “bảo trợ dự luật”, vốn được áp dụng trong một số nghiên cứu khác (Thomas & Welch, 1991) không khả thi, do mỗi đại biểu hầu như không bao giờ đề xuất trình một dự luật mặc dù hiến pháp cho phép.

Ở Việt Nam, có thể áp dụng một phương pháp khác là phân tích nội dung các bài phát biểu. VPQH công khai toàn văn các bài phát biểu báo cáo tại Quốc hội. Thông qua các bài phát biểu này, chúng tôi có thể kiểm tra những đặc điểm chung về sự tham gia của phụ nữ và cách thức họ đại diện cho nguyện vọng cử tri của mình. Phương pháp này đã được áp dụng để nghiên cứu về vấn đề đại diện tại Việt Nam (Malesky và Schuler 2010) và một số nơi khác (Piscopo 2011, Broughton và Palmieri 1999, Grey 2002).

Các phát biểu đương nhiên không phải là chỉ số hoàn chỉnh phản ánh sự tham gia trong Quốc hội. Các đại biểu có thể đóng góp ý kiến bằng nhiều cách khác nhau, chẳng hạn như đề xuất về một dự luật hay tham gia các cuộc họp quy mô hẹp. Mặc dù đây là những chỉ số quan trọng về năng lực chuyên môn, việc đánh giá năng lực của các đại biểu gặp khó khăn do không có thông tin đáng tin cậy trong các lĩnh vực này. Tuy nhiên, quá trình tham gia vào các cuộc tranh luận tại Quốc hội là chỉ số quan trọng về tính đại diện do bản chất công khai của nó. Không giống như tất cả các hình thức tham gia khác trong Quốc hội, cử tri có thể trực tiếp quan sát hành vi của các đại biểu nhân dân. Cử tri và giới truyền thông có thể đăng nhập vào trang web của Quốc hội để theo dõi toàn văn các bài phát biểu, qua đó có thể đánh giá năng lực của đại biểu. Như đã nêu, phương pháp sử dụng các bài phát biểu đã được áp dụng trong những bối cảnh khác, đáng chú ý nhất là nghiên cứu về cơ quan lập pháp của Argentina (Franceschet và Piscopo 2008).

Phân tích: Đếm từ

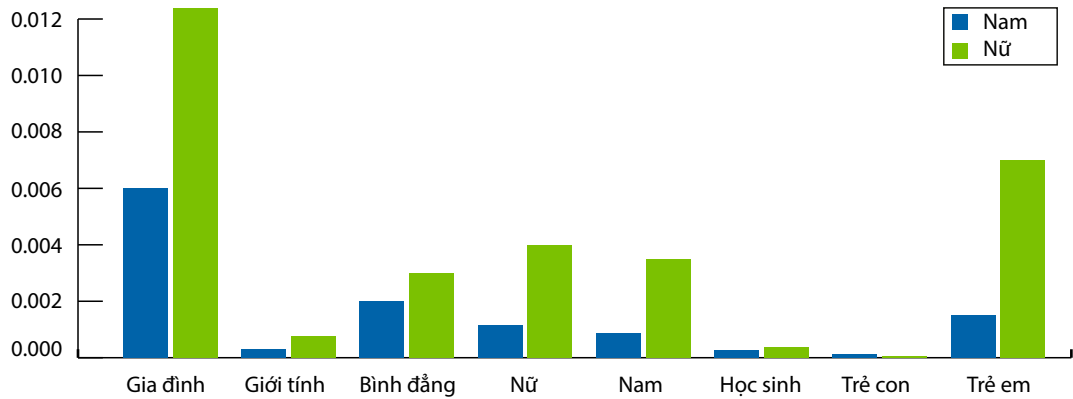
Để đánh giá năng lực chuyên môn của các nữ đại biểu, chúng tôi áp dụng hai chiến lược. Một là dựa trên việc xác định trước các vấn đề của phụ nữ và đếm số lượng các từ liên quan. Do có nhiều định nghĩa về “các vấn đề của phụ nữ”, chúng tôi áp dụng một số từ khóa dựa trên nghiên cứu của Franceschet-Piscopo (2008). Giả định là nếu phụ nữ sử dụng các cụm từ này thường xuyên hơn thì khả năng cao là họ sẽ đề xuất các vấn đề liên quan đến nữ giới nhiều hơn. Phương pháp từ điển đã được áp dụng để đo lường mức độ truyền thông về vấn đề sắc tộc tại Mỹ (Kellstedt 2000), vấn đề ngân sách trong các chiến dịch bầu cử tổng thống Mỹ (Burden và Sanberg 2003), và yếu tố ngôn từ trong các sách giáo khoa chính trị (Young và Soroka 2012)¹⁷

Đối với phương pháp từ điển, giả định giản đơn là nếu sử dụng thường xuyên một cụm từ, tác giả sẽ chú ý hơn tới các vấn đề liên quan đến lĩnh vực đó. Nếu phụ nữ thường xuyên sử dụng nhiều từ

¹⁷ Xem thêm điểm mạnh và yếu của phương pháp từ điển trong sách của Laver và Garry 2000, Grimmer và Stewart 2013

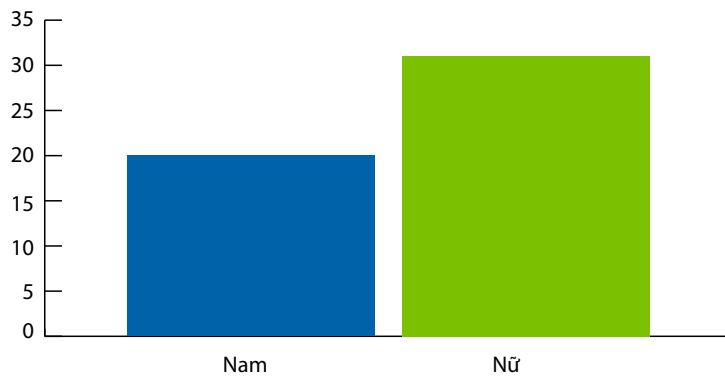
liên quan đến giới tính, chúng ta có thể cho rằng họ đại diện cho các vấn đề liên quan đến phụ nữ ở mức độ cao hơn. **Hình 6** cho thấy tổng số lần đề cập một số từ theo tỷ lệ phần trăm trên toàn bộ phát biểu của nam giới và nữ giới. Theo đó, phụ nữ thường xuyên sử dụng các cụm từ như “gia đình”, “giới tính”, “phụ nữ” và “trẻ em”. Để đảm bảo rằng tất cả các cụm từ được không chỉ đơn giản xuất hiện trong một số bài phát biểu nhất định, chúng tôi cũng xem xét tỷ lệ phần trăm của tổng số bài phát biểu có chứa ít nhất một trong những từ trên. **Hình 7** cho thấy các bài phát biểu của phụ nữ đề cập tới các vấn đề của nữ giới nhiều hơn

Hình 6. Phát biểu bao gồm các cụm từ thông dụng



Nguồn: Tất cả dữ liệu bao gồm các bài phát biểu và các thông tin về tiểu sử đều được lấy từ website của Văn phòng Quốc hội (<http://na.gov.vn/>)

Hình 7. Tỷ lệ % các bài phát biểu sử dụng các cụm từ liên quan đến phụ nữ và trẻ em



Nguồn: Tất cả dữ liệu bao gồm các bài phát biểu và các thông tin về tiểu sử đều được lấy từ website của Văn phòng Quốc hội (<http://na.gov.vn/>)

Phân tích: Mã hóa tự động

Trong khi phương pháp từ điển cung cấp bằng chứng trực quan về việc phụ nữ có xu hướng đại diện cho các vấn đề của phụ nữ hơn, chúng ta cần sử dụng các phương pháp khác nhằm khẳng định điều này. Lý do đầu tiên là vì mặc dù phân tích văn bản tự động đã có nhiều tiến bộ, đây lại không phải là môn khoa học toàn diện. Vì vậy, theo các chuyên gia trong lĩnh vực này, tất cả các phân tích cần áp dụng nhiều phương pháp tiếp cận (Grimmer và Stewart 2013). Vấn đề thứ hai là trong phương pháp từ điển, các nhà phân tích phải xác định trước nội dung các “vấn đề của phụ nữ.” Điểm yếu của phương pháp này là phải xác định trước toàn bộ các loại vấn đề của phụ nữ có thể được đem ra thảo luận. Điều này dẫn đến khả năng có thể bỏ lỡ các bài phát biểu không cùng chủ đề, nhưng lại có liên quan đến các vấn đề của phụ nữ.

Một phương pháp khác là dựa vào mô hình văn bản tự động trong khi không cần xác định trước các vấn đề liên quan tới phụ nữ. Theo đó, một nhóm các nhà nghiên cứu đã mã hóa bài phát biểu dựa trên mức độ liên quan tới phụ nữ hoặc trẻ em. Chúng tôi đề nghị các lập trình viên xem xét một nhóm các bài phát biểu và trả lời các câu hỏi sau:

Có một số vấn đề liên quan đặc biệt đến phụ nữ. Trong bài phát biểu này, tỷ lệ đề cập tới các vấn đề đó ở mức độ như thế nào?

- d. Không đề cập
- e. Một số nội dung của bài phát biểu, nhưng không phải ý chính
- f. Phần lớn bài phát biểu
- g. Toàn bộ bài phát biểu nói về các vấn đề liên quan cụ thể tới phụ nữ

Có một số vấn đề liên quan đặc biệt đến trẻ em. Trong bài phát biểu này, tỷ lệ đề cập tới các vấn đề đó ở mức độ như thế nào?

- a. Không đề cập
- b. Một số nội dung của bài phát biểu, nhưng không phải ý chính
- c. Phần lớn bài phát biểu
- d. Toàn bộ bài phát biểu nói về các vấn đề liên quan cụ thể tới trẻ em

Phương pháp này có nhiều ưu điểm so với phương pháp từ điển. Trước tiên, nó cho phép các lập trình viên cập nhật định nghĩa riêng của họ về những vấn đề liên quan đến phụ nữ và trẻ em. Thứ hai, nó đưa ra cách thức đánh giá mức độ đề cập tới các vấn đề của phụ nữ và trẻ em trong bài phát biểu chứ không chỉ đơn giản là có đề cập hay không. Để hiểu được tầm quan trọng của phương pháp này, chúng ta hãy cùng xem xét hai loại bài phát biểu khác nhau. Ở loại thứ nhất, các đại biểu đề cập đến nạn buôn người và chế độ nghỉ thai sản. Đây rõ ràng là các vấn đề của phụ nữ. Trong trường hợp này, các chủ đề sẽ là “hoàn toàn liên quan” tới phụ nữ. Ở loại 2, tại một cuộc tranh luận về tổ chức cán bộ, một đại biểu đề cập tới tuổi nghỉ hưu của phụ nữ. Trong cuộc tranh luận tổng thể là về Luật Tổ chức Cán bộ, đại biểu bàn về tuổi nghỉ hưu của phụ nữ bên cạnh các vấn đề khác. Do đó, bài phát biểu này có thể được mã hóa với nội dung “một phần của bài phát biểu” liên quan đến phụ nữ.

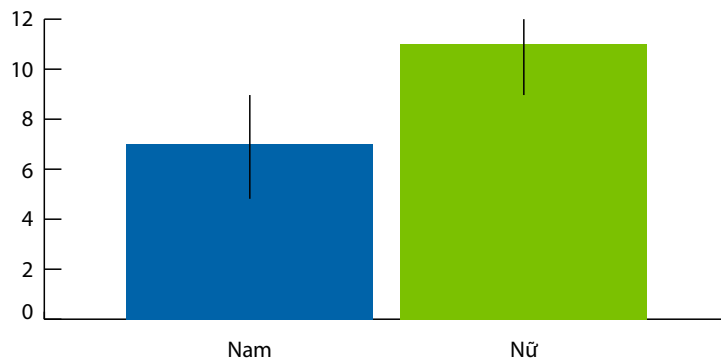
Phương pháp này đòi hỏi phải đọc tất cả các bài phát biểu. Đáng tiếc là do có hơn 6.500 bài phát biểu tại Quốc hội từ năm 2007 đến 2013, chúng tôi không thể mã hóa tất cả các bài phát biểu. Tuy nhiên, các mô hình nghiên cứu hiện tại cho phép chúng tôi mã hóa một tập hợp nhỏ các bài phát biểu, sau đó sử dụng yếu tố tương đồng giữa những bài phát biểu được mã hóa và những bài chưa được mã hóa; qua đó gán điểm cho các bài phát biểu chưa được mã hóa. Phương pháp này do Hopkins và King (2010) phát minh và đã được áp dụng trong nhiều bối cảnh nghiên cứu khác nhau (Grimmer, Messing và Westwood 2012, King, Pan và Roberts 2013, Rhodes 2014).

Trong số tất cả các bài phát biểu, chúng tôi đã mã hóa được 500 bài. Sau đó chúng tôi áp dụng các thuật toán tự động của Hopkins-King để xác định tỷ lệ các bài phát biểu của nam giới và nữ giới liên quan tới các vấn đề của phụ nữ. Các phần mềm máy tính xác định khả năng một bài phát biểu được ký hiệu liên quan đến phụ nữ hay không thông qua việc đánh giá các cụm từ của các bài phát biểu có liên quan đến phụ nữ. Máy tính sử dụng xác suất của các từ được phân loại là có liên quan đến phụ nữ hay không để tự động phân loại các bài phát biểu còn lại (Xem **Phụ lục 4** để hiểu sâu hơn về phương pháp này.)

Dựa trên các phân tích sơ bộ, các bài phát biểu của phụ nữ bàn về các chủ đề liên quan đến nữ giới nhiều hơn. **Hình 8** cho thấy trong các chủ đề liên quan đến nữ giới, khoảng 10% của các bài phát biểu có ít nhất một số nội dung liên quan đến phụ nữ, trong khi đó tỉ lệ của nam giới là dưới 7%. Đây là một sự khác biệt rất quan trọng; nó cung cấp bằng chứng rõ ràng về sự khác biệt hệ thống trong khả năng phụ nữ đưa ra những vấn đề của nữ giới so với nam giới. Về các chủ đề liên quan đến trẻ em, **Hình 9** cho thấy rằng khoảng 11% các bài phát biểu của phụ nữ có liên quan đến trẻ em, trong khi của nam giới là khoảng 10%. Đây là sự khác biệt không đáng kể giữa nam và nữ về việc đưa ra các vấn đề liên quan đến trẻ em.

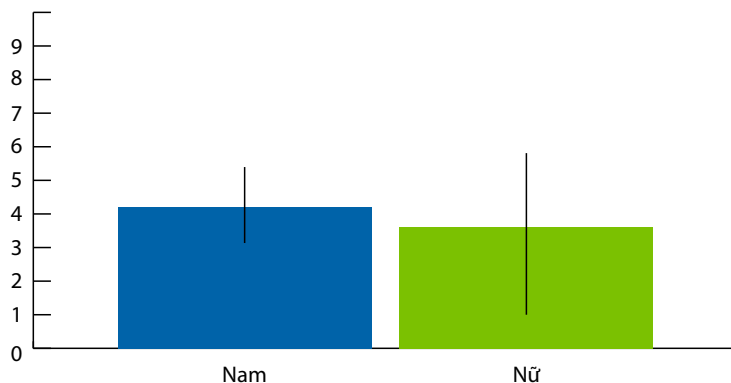
Phân tích này hỗ trợ một phần các phát hiện trong **Hình 6**. Dường như phụ nữ tập trung hơn đến các vấn đề của nữ giới hơn nam giới. Điều này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của phương pháp từ điển. Đồng thời, cả nam và nữ đều sẵn sàng đưa ra các vấn đề liên quan đến trẻ em. Nguyên nhân của sự không nhất quán này có thể là do mã hóa không chính xác. Tuy nhiên, điều này cho thấy phương pháp từ điển trên không đo chính xác mức độ quan tâm tổng thể về các vấn đề của trẻ em.

Hình 8. Tỉ lệ các bài phát biểu liên quan tới các vấn đề của phụ nữ



Ghi chú: Các số liệu ước tính dựa vào việc các lập trình viên đọc 500 bài phát biểu và phân tích cơ học để xem xét chúng có liên quan đến các vấn đề phụ nữ hay không. Thuật toán trong Phụ lục 4 được sử dụng để xác định liệu các bài phát biểu còn lại có liên quan tới các vấn đề phụ nữ hay không. Thanh màu đen tượng trưng độ tin cậy 95% xung quanh những ước tính trên.
 Nguồn: Các bài phát biểu và thông tin tiểu sử lấy từ website của Văn phòng Quốc hội. (<http://na.gov.vn>)

Hình 9. Tỉ lệ các bài phát biểu liên quan đến các vấn đề trẻ em



Ghi chú: Các số liệu ước tính dựa vào việc các lập trình viên đọc 500 bài phát biểu và phân tích cơ học liệu chúng có liên quan đến các vấn đề trẻ em hay không. Thuật toán trong Phụ lục 4 được sử dụng để xác định liệu các bài phát biểu còn lại có liên quan tới các vấn đề trẻ em hay không. Thanh màu đen tượng trưng độ tin cậy 95% xung quanh những ước tính trên.
 Nguồn: Các bài phát biểu và thông tin tiểu sử lấy từ website của Văn phòng Quốc hội. (<http://na.gov.vn>)

Phần 5: Mức độ và Chất lượng của Hoạt động

Một câu hỏi khác là liệu các đại biểu nam và nữ hành xử khác nhau trên **tất cả các vấn đề** hay không. Một số nghiên cứu ở Mỹ đã chỉ ra rằng phụ nữ có thể phản biện ít hơn, tuy nhiên các nghiên cứu khác cho thấy khi phụ nữ có nhiều kinh nghiệm trong chính trường, sự khác biệt này lại giảm xuống (Thomas (1991)). Tương tự như vậy, trong bối cảnh của Việt Nam, ngay cả các đại biểu Quốc hội cũng không tìm thấy tiếng nói chung về việc liệu phụ nữ đóng vai trò tích cực hay chỉ đơn thuần là do “cơ cấu”. (Vandenbeld và Lý năm 2012, trang 6) Phần này sẽ phân tích mô hình hành vi của nam giới và nữ giới trên **tất cả các vấn đề chứ không chỉ đơn thuần là các vấn đề đặc biệt quan trọng với phụ nữ**.

Để tìm câu trả lời cho những khía cạnh đầu tiên của câu hỏi này, chúng tôi xem xét mức độ hoạt động tổng thể trong Quốc hội. **Bảng 4** cho thấy mức độ hoạt động tổng thể của nam và nữ đại biểu Quốc hội 12 và 13 trong tất cả các phiên tranh luận, báo cáo, và chất vấn. Chúng ta có thể thấy mức độ cân bằng trong các hoạt động của các đại biểu nam và nữ. Nếu có khác biệt thì duy nhất ở chỗ nữ giới có khả năng tham gia nhiều hơn nam giới.

Bảng 4: Tổng số các bài phát biểu

	Quốc hội khóa 12		Quốc hội khóa 13		Tổng số	
	Tổng số	Tổng số bài phát biểu của mỗi đại biểu	Tổng số	Tổng số bài phát biểu của mỗi đại biểu	Tổng số	Tổng số bài phát biểu của mỗi đại biểu
Nam giới	2379	6.70	2296	6.07	4675	6.38
Nữ giới	1024	7.42	847	6.94	1871	7.20
Tổng số	3403	6.90	3143	6.29	6546	6.59

Nguồn: Tất cả dữ liệu bao gồm các bài phát biểu và các thông tin về tiểu sử đều được lấy từ website của Văn phòng Quốc hội (<http://na.gov.vn/>)

Việc xem xét tổng số các bài phát biểu là quan trọng, tuy nhiên nó có thể lấp đi sự khác biệt quan trọng về chất lượng của những bài phát biểu đó. Ví dụ, nhiều khả năng phụ nữ sẽ ủng hộ sửa đổi luật nhiều hơn trong khi phản biện các quan chức chính phủ ít hơn. Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi yêu cầu các lập trình viên nghiên cứu 500 bài phát biểu và trả lời các câu hỏi sau. Đối với bài phát biểu về dự luật, chúng tôi yêu cầu các lập trình viên đánh giá các bài phát biểu dựa trên những câu hỏi dưới đây:

Điều nào dưới đây đúng với bài phát biểu này?

- Bài phát biểu ủng hộ luật/sửa đổi
- Bài phát biểu nhìn chung ủng hộ luật/sửa đổi, kèm theo một số đề xuất thay đổi
- Bài phát biểu nhìn chung phản đối luật/sửa đổi, kèm theo một số đề xuất thay đổi

d. Bài phát biểu phản đối luật/sửa đổi

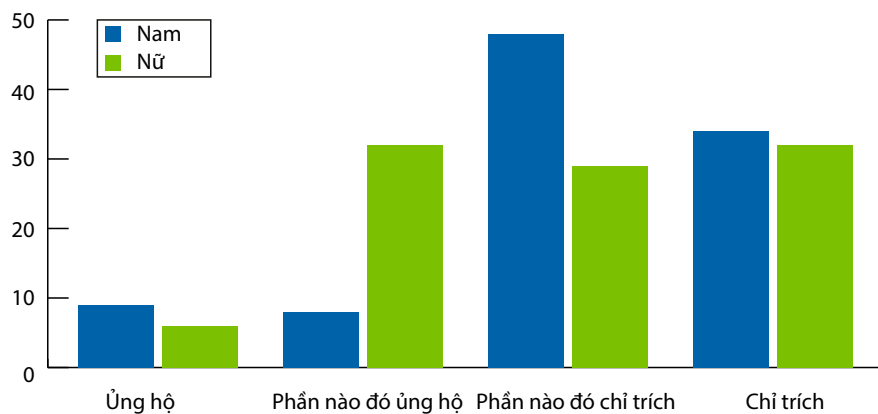
Với các bài phát biểu tại các phiên báo cáo và chất vấn, chúng tôi sử dụng các câu hỏi sau:

Điều nào dưới đây đúng với bài phát biểu này?

- a. Người phát biểu ủng hộ bộ trưởng/điều hành của chính phủ
- b. Người phát biểu phần nào đó ủng hộ bộ trưởng/điều hành của chính phủ
- c. Người phát biểu phần nào đó chỉ trích bộ trưởng/điều hành của chính phủ
- d. Người phát biểu chỉ trích bộ trưởng/điều hành của chính phủ

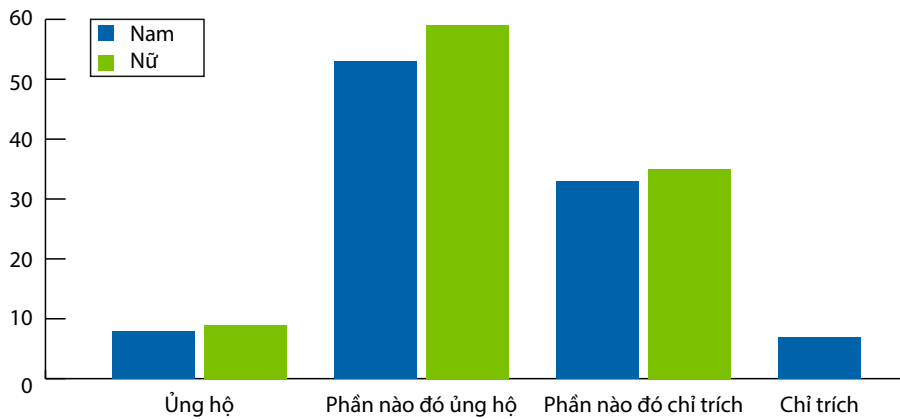
Hình 10 cho thấy tại các giá trị tuyệt đối, nữ giới và nam giới không có sự khác biệt trong việc chỉ trích các bộ trưởng. Tuy nhiên, lại có sự khác biệt trong các giới hạn trung gian. Đối với nam giới thường là “phần nào chỉ trích”, trong khi của nữ giới là “phần nào ủng hộ”. Điều này cho thấy có thể có một số khác biệt rõ ràng trong các chủ đề chất vấn ít tranh cãi, nhưng trong các vấn đề “đặc biệt quan trọng”, không có khác biệt nào giữa nam giới và nữ giới. Trong các cuộc tranh luận về luật, **Hình 11** cho thấy rằng không có sự khác biệt trong mức độ chỉ trích. Theo đó, có thể có sự khác biệt nhỏ giữa nam và nữ trong các bài phát biểu, nhưng không thể kết luận nữ giới đóng một vai trò khác cơ bản so với nam giới. Vì vậy, cần nghiên cứu thêm để đánh giá cụ thể sự khác biệt giữa nam giới và nữ giới trong các phiên chất vấn.

Hình 10. Tỷ lệ phát biểu theo thái độ đối với bộ trưởng



Ghi chú: Phát biểu của nam đại biểu màu xanh da trời, của nữ đại biểu màu xanh lá cây. Các số liệu ước tính dựa vào việc các lập trình viên đọc 500 bài phát biểu và phân tích cơ học để xem người phát biểu có thái độ với quan chức Chính phủ/Chính phủ hay không. Thuật toán trong Phụ lục 4 được sử dụng để xác định thái độ trong các bài phát biểu còn lại
Nguồn: Các bài phát biểu và thông tin tiểu sử lấy từ website của Văn phòng Quốc hội. (<http://na.gov.vn>)

Hình 11. Tỷ lệ các bài phát biểu dựa trên thái độ đối với dự luật



Ghi chú: Phát biểu của nam đại biểu màu xanh da trời, của nữ đại biểu màu xanh lá cây. Các số liệu ước tính dựa vào việc các lập trình viên đọc 500 bài phát biểu và phân tích cơ học để xem người phát biểu có tỏ thái độ với dự luật hay không. Thuật toán trong Phụ lục 4 được sử dụng để xác định thái độ trong các bài phát biểu còn lại
Nguồn: Các bài phát biểu và thông tin tiểu sử lấy từ website của Văn phòng Quốc hội. (<http://na.gov.vn>)

Ngoài việc xem xét khả năng phản biện của phụ nữ, chúng tôi cũng muốn làm rõ sự khác biệt về chất lượng chuyên môn của các bài phát biểu. Vì vậy, chúng tôi yêu cầu các lập trình viên đánh giá các bài phát biểu bằng những câu hỏi dưới đây:

Bạn đánh giá chất lượng chuyên môn của bài phát biểu này như thế nào?

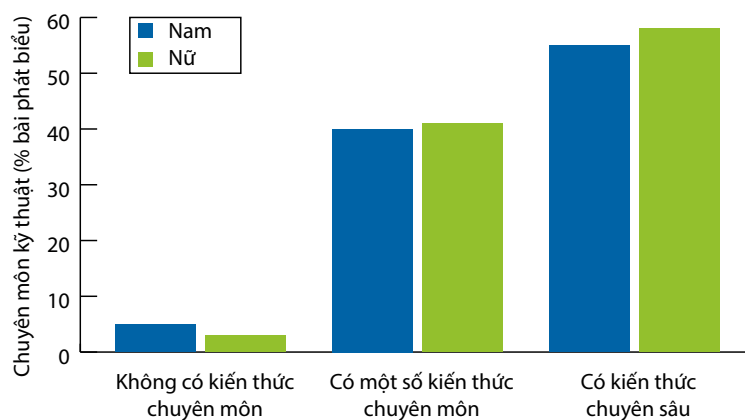
- Bài phát biểu không có kiến thức chuyên môn*
- Bài phát biểu có một số kiến thức chuyên môn*
- Bài phát biểu có kiến thức chuyên môn sâu rộng*

Chúng tôi sử dụng các tiêu chí sau để đánh giá các lĩnh vực khác nhau

- Bài phát biểu không có kiến thức chuyên môn: Những bài phát biểu này không có bằng chứng hoặc nghiên cứu thực tế. Đại biểu đơn giản chỉ có thể yêu cầu thêm thông tin hoặc yêu cầu Bộ trưởng giải thích.*
- Bài phát biểu có một số kiến thức chuyên môn: Những bài phát biểu này bao gồm một số bằng chứng thực tế hoặc kiến thức về chủ đề thảo luận. Tuy nhiên, mức độ hiểu biết ngang bằng với cử nhân đại học mà không có kiến thức hay nghiên cứu thực tế.*
- Bài phát biểu có kiến thức chuyên môn sâu rộng: Những bài phát biểu này bao gồm nhiều bằng chứng thực tế về vấn đề thảo luận. Điều này có được nhờ quá trình đào tạo về lĩnh vực đó hoặc đã được nghiên cứu kỹ càng trước khi phát biểu.*

Hình 12 cho thấy sự so sánh giữa nam và nữ về dữ liệu này. Theo đó, dường như không có khác biệt lớn giữa nam và nữ về chất lượng của các bài phát biểu.

Hình 12. Chất lượng các bài phát biểu



Ghi chú: Phát biểu của nam đại biểu màu xanh da trời, của nữ đại biểu màu xanh lá cây. Các số liệu ước tính dựa vào việc các lập trình viên đọc 500 bài phát biểu và đánh giá về chất lượng kỹ thuật của bài phát biểu. Thuật toán trong Phụ lục 4 được sử dụng để mã hóa về chất lượng kỹ thuật trong các bài phát biểu còn lại.

Nguồn: Các bài phát biểu và thông tin tiểu sử lấy từ website của Văn phòng Quốc hội. (<http://na.gov.vn>)

Phần 6: Nghiên cứu về một số vấn đề cụ thể

Các phân tích ở phần trước cung cấp một số đánh giá nhất định về mức độ quan tâm của đại biểu về các vấn đề khác nhau cũng như đánh giá tổng thể về chất lượng tham gia của họ. Tuy nhiên, vẫn chưa thể giải thích thỏa đáng liệu nam giới hay nữ giới hỗ trợ các chính sách có lợi cho phụ nữ nhiều hơn? Phần này đề cập các thói quen của hành vi trên ba vấn đề quan trọng đối với phụ nữ, được đưa ra trong Quốc hội 13. Những vấn đề này bao gồm:

- Tăng thời gian nghỉ chế độ thai sản lên 6 tháng
- Cân bằng tuổi nghỉ hưu của nam và nữ
- Khuyến khích các cặp vợ chồng cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
- Bạo lực gia đình

Hai vấn đề đầu tiên được đưa ra tranh luận tập trung vào Luật Lao động (tại các phiên họp tháng 11/2011 và tháng 5/2012). Vấn đề quyền sử dụng đất đã được thảo luận trong các phiên về Luật Đất đai, được tổ chức trong tháng 11/2012 và tháng 5/2013. Vấn đề cuối cùng liên quan đến Luật phòng chống bạo lực gia đình, được thông qua vào năm 2007. Để xem xét tác động giới tính trong các cuộc tranh luận và tìm giải pháp cho những vấn đề này, phần này sẽ đánh giá hai yếu tố. Trước tiên, có phải phần lớn phụ nữ nêu các vấn đề này hay không? Thứ hai, phụ nữ tỏ ra quyết liệt hơn và đảm bảo một kết quả có lợi hơn đối với phụ nữ hay không? Phân tích dựa trên nội dung các bài phát biểu trong các phiên tranh luận toàn thể về các luật này.

Trước khi tiến hành phân tích, cần nhấn mạnh một số hạn chế. Đầu tiên, do chỉ có các bài phát biểu trong phiên họp toàn thể được công bố, chúng tôi không thể quan sát sự tham gia của các đại biểu trong các cuộc họp ủy ban hay theo dõi Ban soạn thảo của Chính phủ và các ủy ban Quốc hội thảo luận. Liên quan đến Luật Lao động, Ủy ban các vấn đề Xã hội làm việc với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội để chuẩn bị dự thảo luật. Hình 1 và 2 cho thấy, Ủy ban các vấn đề Xã hội có có tỉ lệ nữ cũng như tỉ lệ nữ trong cương vị lãnh đạo cao nhất so với các ủy ban khác. Chủ nhiệm ủy ban là bà Trương Thị Mai; một trong bốn Phó Chủ nhiệm là bà Nguyễn Thúy Anh. Do đó, họ có thể rất quyết liệt khi đề cập tới các vấn đề nghỉ thai sản và tuổi nghỉ hưu của phụ nữ tại các buổi họp kín. Trong khi đó, Ủy ban Kinh tế phụ trách các phiên tranh luận về Luật Đất đai. Ủy ban này không có đại biểu nữ là Chủ nhiệm, Phó chủ nhiệm hay đại biểu chuyên trách tại Hà Nội.

Hạn chế thứ hai là chúng tôi không thể đánh giá cách thức đại biểu biểu quyết thông qua dự luật. Do đó, chúng tôi không nắm được quan điểm của những người không phát biểu trong phiên họp toàn thể về những vấn đề này. Đây chính là những hạn chế của quá trình lập pháp tại Việt Nam về khả năng giải quyết các vấn đề liên quan đến phụ nữ. Theo Luật Tổ chức Quốc hội, đại biểu Quốc hội có quyền trình dự án luật, hay sửa đổi luật. Tuy nhiên, trong thực tế, Luật quy định Ban hành văn bản quy phạm pháp luật khiến cá nhân hay các nhóm đại biểu gặp khó khăn trong việc này vì Chính phủ và UBTVQH có vai trò quan trọng trong việc cho phép thảo luận các dự luật tại chương

trình họp QH.¹⁸ Vì vậy, phụ nữ ít có cơ hội để biểu quyết sửa đổi những luật này.

Lãnh đạo các Ủy ban và Quốc hội có nhiều quyền hạn hơn; họ có thể đề xuất “thông qua hay không thông qua” một dự luật trong Quốc hội. Vì vậy, nếu một đại biểu đồng ý với dự luật nói chung, ngoại trừ một điểm nhỏ liên quan đến quyền của phụ nữ, họ cũng không dễ dàng phản đối bằng phiếu biểu quyết của mình. Trong ngắn hạn, việc bỏ phiếu không thông qua một dự luật không nhất thiết thể hiện phản đối đối với một yếu tố của dự luật đó. Do vậy, mặc dù chỉ có một đại biểu phản đối Luật Lao động trong cuộc bỏ phiếu năm 2012, rất khó để giải thích xem liệu đại biểu đó ủng hộ điều khoản liên quan đến tuổi nghỉ hưu của phụ nữ hay không. Sau cùng, điều khoản đó cũng chỉ là một điểm trong tổng số 242 điều khoản của dự luật.

Trên cơ sở đó, các bài phát biểu về lập pháp ít nhất có thể cung cấp cho chúng ta cái nhìn cụ thể về quan điểm của các đại biểu. Các bài phát biểu giúp chúng ta đánh giá liệu phụ nữ có nhiều khả năng đề xuất và hỗ trợ các vấn đề về bình đẳng nữ giới hơn hay không trong các cuộc tranh luận về Luật Lao động và Luật Đất đai.

Chế độ nghỉ thai sản

Đề xuất sửa đổi Luật Lao động năm 2013 đưa ra một số vấn đề để thảo luận; chỉ có một số ít liên quan đặc biệt tới phụ nữ. Một số vấn đề bao gồm mức lương tối thiểu, quy định làm thêm giờ, và tuổi nghỉ hưu. Trong đó, có hai vấn đề liên quan đặc biệt tới phụ nữ. Một là kéo dài thời gian nghỉ thai sản từ bốn tháng lên sáu tháng. Hai là cân bằng tuổi nghỉ hưu giữa nam giới và nữ giới. Trong luật trước đó và dự luật đã được thông qua vào năm 2013, tuổi nghỉ hưu đối với hầu hết nam giới là 60 và nữ giới là 55.

Về vấn đề nghỉ thai sản, tổng cộng có 53 bài phát biểu về Luật Lao động trong tháng 11/2011 và tháng 5/2012. Trong số đó, 29 bài phát biểu của các đại biểu nam và 24 của các đại biểu nữ. Nếu xem xét tỉ lệ phụ nữ chiếm ít hơn 30% tổng số đại biểu, tỉ lệ các bài phát biểu của họ là 45%. Điều này cho thấy sự tham gia tích cực của các nữ đại biểu. Khi xem xét số lượng các bài phát biểu, **Bảng 5** cho thấy, 17 đại biểu nam nêu vấn đề tăng thời gian nghỉ thai sản trong khi số đại biểu nữ là 18. Điều này cho thấy tỷ lệ phát biểu của phụ nữ cao hơn so với nam giới.

Bảng 5: Số bài phát biểu về vấn đề nghỉ thai sản trong phiên thảo luận về Luật Lao động

	Phát biểu trong phiên thảo luận về Luật Lao động	Nêu lên vấn đề nghỉ thai sản	
		Tổng số	Tỷ lệ %
Nam giới	29	17	58.62%
Nữ giới	24	18	75.00%

Nguồn: Tất cả dữ liệu bao gồm các bài phát biểu và các thông tin về tiểu sử đều được lấy từ website của Văn phòng Quốc hội (<http://na.gov.vn/>)

Liên quan tới nội dung các bài phát biểu, có rất ít tranh cãi về vấn đề nghỉ thai sản. Trước thời điểm phiên họp tháng 5/2012, Ban soạn thảo, trong đó bao gồm Ủy ban các vấn đề Xã hội và Bộ LĐTBXH đề xuất 2 phương án. Thứ nhất, phụ nữ làm các công việc “bình thường” sẽ được nghỉ 5 tháng, trong

¹⁸ <http://vov.vn/Chinh-tri/Quoc-hoi/Tao-dieu-kien-de-dai-bieu-Quoc-hoi-trinh-sang-kien-luat/299576.vov> <http://www.baomoi.com/Ho-tro-dai-bieu-Quoc-hoi-trinh-sang-kien-luat/121/11311680.epi>

khi những người làm công việc “nguy hiểm” sẽ được nghỉ 6 tháng. Thứ hai, tất cả phụ nữ được nghỉ 6 tháng, trừ khi có thương lượng khác với cơ quan chủ quản. Không có bài phát biểu nào trong tháng 5/2012 ủng hộ lựa chọn đầu tiên. Vì vậy, liên quan đến vấn đề nghỉ thai sản, trong khi phụ nữ có khuynh hướng đề xuất vấn đề này nhiều hơn, không có bằng chứng về sự khác biệt trong quan điểm nam giới và nữ giới.

Tuổi nghỉ hưu

Tuổi nghỉ hưu của công chức Việt Nam là 60 tuổi đối với nam và 55 tuổi đối với nữ. Điều này chưa phù hợp với Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) mà Việt Nam đã ký kết. Xét về các tác động tiêu cực đối với phụ nữ, điều này tạo ra một sân chơi không bình đẳng giữa nam giới và nữ giới trong khu vực công và làm giảm thu nhập tổng thể của phụ nữ. Hơn nữa, đại biểu Bùi Thị An cho rằng, việc phụ nữ phải nghỉ hưu sớm hơn khiến các cơ quan, bộ, ngành ưu tiên nam giới hơn trong quá trình đào tạo các vị trí trong tương lai. Các nhà lãnh đạo nhận thấy giá trị sử dụng các nguồn lực để đào tạo phụ nữ giảm đi do họ nghỉ hưu sớm hơn. Cuối cùng, liên quan trực tiếp đến báo cáo này, khác biệt về tuổi nghỉ hưu sẽ ảnh hưởng đến số lượng phụ nữ được bầu vào các ủy ban cũng như các vị trí lãnh đạo. Một báo cáo gần đây cho thấy: “Vào thời điểm phụ nữ đạt được những thành công trong cuộc sống và đủ điều kiện thăng tiến, họ lại bị đưa ra khỏi cuộc chơi” (Vandenbeld và Lý năm 2012, 14)

Vấn đề tuổi nghỉ hưu có nhiều diễn biến khác so với vấn đề nghỉ thai sản. Các đại biểu nam và nữ phát biểu gần như cân bằng về vấn đề này. Tuy nhiên quan điểm của họ có nhiều khác biệt. **Bảng 6** cho thấy, trong 29 bài diễn văn, chỉ có một bài phát biểu của đại biểu nam ủng hộ cân bằng tuổi nghỉ hưu. Còn lại, hoặc là kiến nghị độ tuổi nghỉ hưu khác nhau đối với từng đối tượng nam và nữ; hoặc là phản đối hoàn toàn việc cân bằng tuổi nghỉ hưu. Ngược lại, ba bài phát biểu của đại biểu nữ ủng hộ cân bằng tuổi nghỉ hưu.

Bảng 6: Số bài phát biểu về cân bằng tuổi nghỉ hưu trong phiên thảo luận về Luật Lao động

	Số bài phát biểu trong phiên thảo luận về Luật LĐ	Số bài phát biểu nêu lên vấn đề tuổi nghỉ hưu		Số bài phát biểu ủng hộ cân bằng tuổi nghỉ hưu		Số bài phát biểu phản đối cân bằng tuổi nghỉ hưu	
		Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %
Nam giới	29	15	51.72%	1	3.45%	13	44.83%
Nữ giới	24	10	41.67%	3	12.50%	6	25.00%

Nguồn: Tất cả dữ liệu bao gồm các bài phát biểu và các thông tin về tiểu sử đều được lấy từ website của Văn phòng Quốc hội (<http://na.gov.vn/>)

Các đại biểu nam phản đối vì nhiều lí do khác nhau. Trong số đó có đại biểu Lê Đắc Lâm của Bình Thuận. Ông cho rằng nhiều phụ nữ muốn nghỉ hưu sớm hoặc không muộn hơn. Đây là lý do tại sao ông ủng hộ việc phân biệt tuổi nghỉ hưu. Đại biểu Bùi Văn Phương của Ninh Thuận cho rằng phụ nữ có trọng trách khác trong xã hội; vì vậy độ tuổi nghỉ hưu khác nhau là hợp lý. Tuy nhiên, họ cần phải được bù đắp thông qua chế độ bảo hiểm xã hội. Theo đại biểu Lương Công Quyết của Quảng Ninh, tuổi nghỉ hưu nên khác nhau vì người chồng thường lớn tuổi hơn người vợ, vì vậy cần nghỉ hưu muộn hơn để đảm bảo cả hai cùng nghỉ vào khoảng thời gian như nhau.

Không chỉ có nam giới phản đối việc cân bằng tuổi nghỉ hưu. Một số đại biểu nữ cũng bày tỏ sự phản đối. Đại biểu La Ngọc Thoang của Cao Bằng cho rằng phụ nữ ở các vùng nông thôn, dân tộc

thiểu số muốn nghỉ hưu sớm hơn và thụ hưởng các dịch vụ bảo hiểm xã hội. Vì vậy, bà ủng hộ phụ nữ nghỉ hưu sớm. Đại biểu Nguyễn Thị Bích Nhiệm cũng phản đối cân bằng tuổi nghỉ hưu.

Liên quan đến các ý kiến ủng hộ cân bằng tuổi nghỉ hưu, tại phiên tranh luận đầu tiên trong tháng 11/2011, chỉ có đại biểu Nguyễn Ngọc Phương của Cần Thơ và Bùi Thị An bày tỏ quan điểm ủng hộ rõ ràng. Tuy nhiên, theo các ý kiến khác, trong khi không ủng hộ rõ ràng việc cân bằng tuổi nghỉ hưu, họ vẫn đề ngỏ một số khả năng khác. Đại biểu Nguyễn Thị Thanh Hòa muốn tuổi nghỉ hưu cao hơn đối với các phụ nữ “trí thức”, trong khi đại biểu Nguyễn Văn Sơn đề nghị cần nghiên cứu thêm về vấn đề này.

Tuy nhiên, tại phiên thảo luận tháng 5/2012, các quan điểm khác nhau dần thu hẹp lại. Hầu như tất cả các đại biểu ủng hộ giữ tuổi nghỉ hưu khác nhau. Trong phiên thảo luận đó, chỉ có đại biểu Bùi Thị An, một giáo sư hóa học tại Hà Nội, phản đối vấn đề này. Cần nhấn mạnh điều này vì nhiều lý do. Thứ nhất, mặc dù có hai đại biểu khác phản đối, chỉ có đại biểu Bùi Thị An lên tiếng phản đối trong cả 2 phiên thảo luận. Hơn nữa, bà dành toàn bộ bài phát biểu của mình để nói về Luật Lao động liên quan đến vấn đề này trong khi các đại biểu khác chỉ đề cập một phần ngắn gọn trong tổng thể các nội dung khác của Luật Lao động.

Thứ hai, không giống các đại biểu thuộc Ủy ban các vấn đề Xã hội (có khuynh hướng sẽ phát biểu về vấn đề này nhiều hơn), bà An là tiến sĩ hóa học và là thành viên của Ủy ban Khoa học và Công nghệ (có khuynh hướng phát biểu trong các phiên tranh luận liên quan đến khoa học). Cũng không thể khẳng định vì là nữ đại biểu quốc hội nên bà An sẽ có vai trò nhất định khi tham gia thảo luận vấn đề này hay không. Dường như quyết định tham gia tranh luận xuất phát từ niềm tin cá nhân thay vì là một phần của kịch bản đã được dựng lên trước đó.

Trái ngược với việc các điều khoản về nghỉ thai sản, Luật Lao động giữ nguyên độ tuổi về hưu khác nhau giữa nam và nữ. Về nội dung của các cuộc tranh luận, không có nam hay nữ đại biểu nào ủng hộ mạnh mẽ việc thay đổi quy chế, tuy nhiên phụ nữ có xu hướng ủng hộ các biện pháp cân bằng nhiều hơn.

Luật Đất đai

Luật Đất đai là một vấn đề gây tranh cãi trong các phiên thảo luận năm 2012-2013. Đây cũng là một luật phức tạp, đề cập tới một loạt các vấn đề. Một phần tranh luận liên quan đến vấn đề quyền sử dụng đất công bằng. Nhiều quan điểm cho rằng cả chồng và vợ đều phải ký tên vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo đó, trong trường hợp li dị hoặc người chồng mất, người vợ có quyền hợp pháp đối với mảnh đất.

Gống như các dự luật trước đó, rất khó để xác định vai trò của đại biểu nam và nữ trong quá trình thiết kế chương trình thảo luận và dự thảo luật. Vì vậy, chúng ta chỉ có thể phỏng đoán quan điểm của họ dựa trên các bài phát biểu công khai. Có thể thấy rất rõ tác động của phương pháp này trong trường hợp Luật Đất đai. Trong tất cả các bài phát biểu liên quan, chỉ có duy nhất một bài nêu vấn đề này. Qua đó, có thể thấy vấn đề bình đẳng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc không phải là một ưu tiên của các đại biểu, hoặc không được đặt lên chương trình nghị sự của lãnh đạo Quốc hội.

Thực tế, vấn đề này không được Phó Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân đề cập trong phần giới thiệu các phiên tranh luận của Quốc hội. Ở khía cạnh nào đó, điều này là dễ hiểu khi các đại biểu chỉ có hai ngày để tranh luận các vấn đề công khai trong khi còn có rất nhiều các vấn đề nóng

khác. Trong phiên khai mạc ngày 19/11/2012, Phó Chủ tịch đề cập đến các nội dung tranh luận sau:

- Quy hoạch sử dụng đất
- Quyền của nhà nước và công dân liên quan đến đất đai
- Các cơ chế thu hồi đất
- Bồi thường và tái định cư đối với đất bị thu hồi
- Giá đất
- Giải pháp giải quyết tranh chấp

Trong khi các vấn đề bất bình đẳng về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể được đưa vào chương trình nghị sự, đây dường như không phải là một ưu tiên cao. Điều này lý giải một phần tại sao không có đại biểu nào nêu vấn đề này. Vì vậy, mọi việc vẫn như cũ. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là tại sao đây không phải là một ưu tiên. Câu trả lời nằm ở thành phần của ủy ban phụ trách soạn thảo dự luật. Ủy ban Kinh tế có trách nhiệm thiết kế phiên tranh luận và làm việc với Chính phủ để xây dựng dự thảo. Như Hình 1 và 2 cho thấy phụ nữ có rất ít đại diện trong Ủy ban Kinh tế và không có đại diện trong ban lãnh đạo. Vì vậy, vấn đề bình đẳng về quyền sử dụng đất được tiếp cận ở mức độ nào là do các nam đại biểu trong ủy ban quyết định. Việc đánh giá vai trò của phụ nữ trong quá trình soạn thảo dự luật và xây dựng chương trình nghị sự là lĩnh vực rất quan trọng trong các nghiên cứu sau này.

Phần này xem xét các vấn đề được nêu trong phiên tranh luận về Luật Đất đai. Bên lề các phiên tranh luận, một số đại biểu đã thảo luận vấn đề này vào các thời điểm khác. Ví dụ, đại biểu Nguyễn Thị Thanh Hòa nêu vấn đề này trong một cuộc tranh luận liên quan đến đầu tư ngày 08/6/2009. Theo bà, cần có giải pháp để bảo đảm cả vợ và chồng cùng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cần nghiên cứu thêm để làm rõ liệu có bất kỳ sự khác biệt giới tính trong các cuộc thảo luận về vấn đề này bên lề các phiên tranh luận hay không.

Bạo lực gia đình

Luật Phòng, chống bạo lực trong gia đình được thông qua trong kỳ họp tháng 11/2007 của Quốc hội 12. Luật đưa ra định nghĩa về các hành vi bạo lực gia đình, thiết lập các cơ chế giải quyết bạo lực gia đình và xử lý vi phạm về bạo lực gia đình. Về tổng thể, có rất ít các quan điểm khác nhau về dự luật này. Chỉ có một số thảo luận liên quan đến các vấn đề kỹ thuật, ví dụ như bạo lực gia đình có thể xảy ra hay không giữa các những người tuy sống chung nhưng không phải là vợ chồng. Các bài phát biểu liên quan đến dự luật (dù là của đại biểu nam hay nữ) đều khẳng định việc thông qua luật là cần thiết và bạo lực gia đình là một vấn đề nghiêm trọng ở Việt Nam.

Trong khi có rất ít sự khác biệt trong quan điểm về dự luật này, đáng chú ý là Quốc hội tiếp tục quan tâm về vấn đề này sau khi luật được thông qua. Mặc dù các biện pháp xử lý vi phạm phòng, chống bạo lực gia đình được tăng cường, theo một báo cáo mới đây, phần lớn phụ nữ không hề biết về luật này. Hơn nữa, trong khi các quan chức địa phương có nghĩa vụ bảo vệ phụ nữ và xử lý vi phạm của những người chồng có hành vi bạo lực, họ lại thường không biết về các quy định của pháp luật (Liên Hợp quốc 2010, 102). Điều này dẫn đến tình trạng pháp luật chỉ được quy định trên giấy tờ trong khi phụ nữ ngại lên tiếng về bạo lực gia đình và lãnh đạo địa phương không biết về các quy định pháp luật. Một thách thức khác đối với việc thực thi luật này là việc nhiều phụ nữ không tìm đến pháp luật vì xử phạt người chồng đồng nghĩa với việc trừng phạt cả gia đình.

Phân tích về sự quan tâm của các đại biểu về vấn đề bạo lực sau khi luật được thông qua cho thấy phụ nữ đề cập nhiều hơn đến vấn đề này trong các phiên tiếp theo của Quốc hội. **Bảng 7** tổng kết số lượng đại biểu thảo luận về vấn đề bạo lực gia đình, đặc biệt là việc thực thi luật sau khi được thông qua năm 2007. Theo đó, ngoài các cuộc tranh luận về Luật phòng chống bạo lực gia đình, vấn đề này đã được nêu trong 27 bài phát biểu tại Quốc hội 12 và 13. Kết quả cho thấy nữ giới đề cập tới vấn đề này nhiều hơn so với nam giới. Trong tổng các bài phát biểu, 17 (62%) bài của đại biểu nữ, 10 bài của đại biểu nam.

Bảng 7: Số bài phát biểu về bạo lực gia đình

	Số bài phát biểu trong phiên thảo luận về Luật		Số bài phát biểu nêu vấn đề sau phiên thảo luận về Luật	
	Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %
Nam giới	8	47.06%	10	37.04%
Nữ giới	9	52.94%	17	62.96%

Nguồn: Tất cả dữ liệu bao gồm các bài phát biểu và các thông tin về tiểu sử đều được lấy từ website của Văn phòng Quốc hội (<http://na.gov.vn/>)

Một số các bài phát biểu tập trung vào việc thực thi luật. Cụ thể, bốn đại biểu nữ - Bùi Thị Hòa, Trương Thị Thu Hằng, Hoàng Văn Toàn, và Nguyễn Thị Thu Hồng nêu vấn đề này tại các phiên tranh luận căng thẳng về hoạt động điều hành của Chính phủ trong việc triển khai kế hoạch kinh tế - xã hội. Các bài phát biểu đều nhấn mạnh thực tế bạo lực gia đình vẫn là một vấn đề dai dẳng mặc dù luật đã được thông qua. Chỉ duy nhất đại biểu nam Nguyễn Văn Tiến thảo luận vấn đề này trong phiên tranh luận.

Quốc hội có vai trò quan trọng trong việc giám sát thực thi pháp luật. Việc chú ý đến quá trình thực thi pháp luật là bằng chứng cho thấy vai trò quan trọng của phụ nữ khi đưa các vấn đề liên quan tới nữ giới ra thảo luận trước Quốc hội.

Phần 7: Kết luận và khuyến nghị

Dựa trên các kết quả trên, chúng tôi đưa ra kết luận và khuyến nghị chính sách sau đây. Trước tiên, Việt Nam chưa đạt được chỉ tiêu về đại diện của phụ nữ trong Quốc hội do số lượng các ứng cử viên nữ trong quá trình bầu cử không nhiều. Thứ hai, rất ít phụ nữ nắm giữ các chức vụ lãnh đạo trong Quốc hội bởi vì các cơ quan trung ương không giới thiệu nhiều các ứng cử viên nữ. Thứ ba, so với các đại biểu nam, các đại biểu nữ có xu hướng đưa ra các vấn đề liên quan đến nữ giới nhiều hơn. Điều này cho thấy cần tiếp tục duy trì sự hiện diện của họ. Ngoài ra, các nghiên cứu cụ thể đã đưa ra một số bằng chứng về việc các đại biểu nữ có xu hướng hỗ trợ các chính sách có lợi cho phụ nữ hơn. Cuối cùng, việc tăng cường tính đại diện của phụ nữ không nên đi kèm với việc phải đánh đổi chất lượng hành vi. Nghiên cứu cho thấy nữ giới tham gia thảo luận ngang bằng hoặc nhiều hơn so với nam giới. Trong các bài phát biểu của mình, họ cũng không thua kém nam giới về mức độ phản biện hay khả năng phân tích.

Kết quả nghiên cứu khẳng định thông qua việc tăng số lượng đại biểu nữ trong cơ quan lập pháp, các vấn đề nữ giới sẽ được chú ý hơn trong khi không làm giảm tầm quan trọng cũng như chất lượng chuyên môn của các cuộc tranh luận. Câu hỏi tiếp theo là làm thế nào để tăng cường vai trò của phụ nữ trong Quốc hội? Phân tích về vị trí các nữ lãnh đạo cho thấy tỉ lệ phụ nữ không được bầu vào Quốc hội cao hơn và các đại biểu nữ ít có cơ hội được bổ nhiệm vào vị trí lãnh đạo. Nguyên nhân là vì các cơ quan trung ương, trong đó có Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Văn phòng Quốc hội, không đề cử số lượng ứng cử viên nữ hợp lý. Các ứng cử viên do Trung ương giới thiệu thường đảm nhận phần lớn các vị trí lãnh đạo. *Vi vậy, các cơ quan trung ương như Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Văn phòng Quốc hội cần tăng số lượng các ứng cử viên nữ, qua đó sẽ có thêm nhiều nữ đại biểu Quốc hội và các nữ lãnh đạo trong Quốc hội.* Cách duy nhất khác là tăng tỉ lệ đại diện của phụ nữ trong các vị trí lãnh đạo hoặc thay đổi quy trình lựa chọn lãnh đạo.

Tóm lại, kết luận và khuyến nghị chính sách gồm các điểm sau:

- Khả năng để các đại biểu nữ nêu các vấn đề liên quan đến phụ nữ là nhiều hơn đại biểu nam
- Đại biểu nữ tham gia tranh luận về mọi vấn đề, không chỉ riêng các vấn đề của phụ nữ, với chất lượng ngang bằng với đại biểu nam.
- Để tăng cường sự chú ý đối với các vấn đề của phụ nữ, cần tăng số lượng nữ đại biểu trong Quốc hội. Điều này không ảnh hưởng gì đến chất lượng của Quốc hội.
- Để tăng cường vai trò của phụ nữ trong Quốc hội, phụ nữ cần được lựa chọn vào các vị trí lãnh đạo trong **tất cả** các Ủy ban, không chỉ giới hạn trong Ủy ban các vấn đề Xã hội hay Ủy ban Dân tộc.
- Cách tốt nhất để tăng số lượng phụ nữ được bầu và lựa chọn vào các vị trí lãnh đạo là tăng số lượng các ứng cử viên nữ **và** tăng tỷ lệ ứng cử viên nữ do Trung ương giới thiệu.

Tài liệu tham khảo

- Barnello, Michelle. 1999. "Gender and Roll Call Voting in the New York State Assembly." (Giới tính và Biểu quyết tại Hội đồng bang New York) *Women and Politics* 77-94.
- Beaman, Lori, Esther Duflo, Rohini Pande, and Petia Topalova. 2012. "Female Leadership Raises Aspirations and Educational Attainment for Girls: A Policy Experiment in India." (Lãnh đạo nữ giúp nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục và ước mơ của các nữ học sinh) *Science* 582-586.
- Bratton, Kathleen, and Leonard Ray. 2002. "Descriptive Representation, Policy Outcomes, and Municipal Day-Care Coverage in Norway." (Đại diện mô tả, Kết quả chính sách và vấn đề Trông trẻ ban ngày tại Na-uy) *American Journal of Political Science* 428-437.
- Broughton, Sharon, and Sonia Palmieri. 1999. "Gendered Contributions to Parliamentary Debate: The Case of Euthanasia." ("Đóng góp theo giới tính đối với quá trình tranh luận tại nghị viện: Trường hợp của Euthanasia) *Australian Journal of Political Science* 29-45.
- Burden, Barry, and Joseph Neal Rice Sanberg. 2003. "Budget Rhetoric in Presidential Campaigns from 1952-2000." (Vấn đề ngân sách trong chiến dịch tranh cử tổng thống từ năm 1952-2000) *Political Behavior* 97-118.
- Franceschet, Susan, and Jennifer Piscopo. 2008. "Gender Quotas and Women's Substantive Representation: Lessons from Argentina." (Chỉ tiêu về giới và tính đại diện của phụ nữ: Bài học của Argentina) *Politics and Gender* 393-425.
- Grey, Sandra. 2002. "Does Size Matter? Critical Mass and New Zealand's Women MPs." (Quy mô có quan trọng không? Vai trò của công chúng và nữ nghị sĩ New Zealand) *Parliamentary Affairs* 19-29.
- Grimmer, Justin, and Brandon Stewart. 2013. "Text as Data: The Promise and Pitfalls of Automatic Content Analysis Methods for Political Texts." (Dữ liệu Văn bản: Điểm mạnh và hạn chế của phương pháp phân tích nội dung tự động trong các văn bản chính trị) *Political Analysis* 21 (3): 1-31.
- Grimmer, Justin, Solomon Messing, and Sean Westwood. 2012. "How Words and Money Cultivate a Personal Vote: The Effect Legislator Credit Claiming on Constituent Credit Allocation." (Vai trò của Từ ngữ và Tiền trong lá phiếu cá nhân: Tác động của Tín dụng đối với cấu tạo phân bổ tín dụng) *American Political Science Review* 703-719.
- Harrington, Joanna, Ted McDorman, and William Neilson. 1998. "The 1992 Vietnam Constitution: Economic Reform, Political Continuity." (Hiến pháp 1992 của Việt Nam: Cải cách kinh tế, Duy trì Chính trị" In *Asia-Pacific Legal Development*, edited by Douglas Johnston, 243-266. Vancouver: UBC Press.
- Heath, Roseanna Michelle, Leslie Schwindt-Bayer, and Michelle Taylor-Robinson. 2005. "Women on the Sidelines." (Phụ nữ bên lề) *American Journal of Political Science* 420-436.
- Hogan, Robert. 2008. "Sex and the Statehouse: The Effects of Gender on Roll-Call Voting." (Giới tính

- và Nghị viện: tác động của giới tính trong vấn đề biểu quyết) *Social Science Quarterly* 955-968.
- Hopkins, Daniel, and Gary King. 2010. "A Method of Automated Nonparametric Content Analysis for Social Science." (Phương pháp Phân tích nội dung tự động không giới hạn trong bộ môn khoa học xã hội) *American Journal of Political Science* 229-247.
- Kellstedt, Paul. 2000. "Media Framing and the Dynamics of Racial Policy Preferences." (Phương tiện truyền thông và các ưu tiên chính sách chủng tộc) *American Journal of Political Science* 245-260.
- King, Gary, Jennifer Pan, and Margaret Roberts. 2013. "How Censorship in China Allows Government Criticism but Silences Collective Expression." (Làm cách nào công tác kiểm duyệt tại Trung Quốc cho phép chỉ trích Chính phủ nhưng ngăn cản ý kiến tập thể?) *American Political Science Review* 107 (2): 326-343.
- Koh, David. 2006. *Wards of Hanoi*. (Phường ở Hà Nội) Singapore: ISEAS.
- Laver, Michael, and John Garry. 2000. "Estimating Policy Positions from Political Texts." (Ước tính các Vị trí chính sách từ nội dung chính trị) *American Journal of Political Science* 619-634.
- Lovenduski, Joni, and Pippa Norris. 2003. "Westminster Women: The Politics of Presence." (Phụ nữ tại Westminster: Yếu tố chính trị của sự hiện diện) *Political Studies* 84-102.
- Malesky, Edmund, and Paul Schuler. 2010. "Nodding or Needling: Analyzing Delegate Responsiveness in an Authoritarian Parliament." (Đồng ý hay luồn lách: Phân tích Phản hồi của Đại biểu trong Quốc hội độc tài) *American Political Science Review* 104 (3): 482-502.
- Malesky, Edmund, and Paul Schuler. 2009. "Paint-by-Numbers Democracy: The Stakes, Structure, and Results of the 2007 Vietnamese National Assembly Election." (Nền dân chủ theo chỉ định: Nguyên tắc, cấu trúc và kết quả bầu cử Quốc hội Việt Nam năm 2007) *Journal of Vietnamese Studies* (4): 1-48.
- Malesky, Edmund, and Paul Schuler. 2013. "Star Search: Do Elections Help Nondemocratic Regimes Identify New Leaders?" (Tìm kiếm ngôi sao: Liệu các cuộc bầu cử có giúp các quốc gia phi dân chủ tìm kiếm các nhà lãnh đạo mới?) *Journal of East Asian Studies* 13 (1): 35-68.
- Miguel, Luis Felipe. 2012. "Policy Priorities and Women's Double Bind in Brazil." (Ưu tiên chính sách và những ràng buộc kép đối với phụ nữ ở Brazil) In *The Impact of Gender Quotas*, edited by Susan Franceschet, Mona Lena Krook and Jennifer Piscopo, 103-118. New York: Oxford University Press.
- O'Brien, Diana. 2012. "Quotas and Qualifications in Uganda." (Chỉ tiêu và văn bằng chuyên môn ở Uganda) In *The Impact of Quotas on Women's Descriptive, Substantive, and Symbolic Representation*, edited by Susan Franceschet, Mona Lena Krook and Jennifer Piscopo, 57-71. New York: Oxford University Press.
- Piscopo, Jennifer. 2011. "Rethinking Descriptive Representation: Rendering Women in Legislative Debates." (Xem xét lại tính đại diện mô tả: Phụ nữ trong các phiên tranh luận lập pháp) *Parliamentary Affairs* 448-472.
- Pitkin, Hannah. 1967. *The Concept of Representation*. (Khái niệm Đại diện) Berkeley: University of California Press.
- Rhodes, Jesse. 2014. "Party Polarization and the Ascendance of Bipartisan Posturing as a Dominant Strategy in Presidential Rhetoric." (Phân cực trong Đảng và uy lực của hệ thống lưỡng đảng trong chiến lược chủ chốt của tổng thống) *Presidential Studies Quarterly* 120-142.

Swers, Michele. 1998. "Are Women More Likely to Vote for Women's Issue Bills than their Male Colleagues?" (Liệu phụ nữ có xu hướng biểu quyết thông qua dự luật về nữ giới hơn so với nam giới hay không?) *Legislative Studies Quarterly* 435-448.

Tamerius, Karin. 1995. "Sex, Gender, and Leadership in the Representation of Women." (Giới, Giới tính, Lãnh đạo trong tính đại diện của phụ nữ) In *Gender Power, Leadership, and Governance*, edited by Georgia Deurst-Lahti and Rita Mae Kelly, 93-112. Ann Arbor, MI: University of Michigan Press.

Thomas, Sue. 1991. "The Impact of Women in State Legislative Polices." (Tác động của phụ nữ trong chính sách lập pháp của nhà nước) *Journal of Politics* 958-976.

Thomas, Sue, and Susan Welch. 1991. "The Impact of Gender on Activities and Priorities of State Legislators." (Tác động của vấn đề giới trong hoạt động và ưu tiên của các nhà lập pháp) *The Western Political Science Quarterly* 445-456.

United Nations. 2010. *Keeping Silent is Dying: Results from the National Study on Domestic Violence Against Women in Viet Nam*. (Yên lặng là chết: Kết quả nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam) Hanoi: UNDP.

Vandenbeld, Anita, and Ha Hoa Ly. 2012. *Women's Representation in the National Assembly of Viet Nam -- The Way Forward*. (Nữ đại biểu Quốc hội ở Việt Nam: Hướng tới tương lai) Ha Noi: UNDP.

Waring, Marilyn. 2010. "Women's Political Participation." (Phụ nữ trong Chính trị) *UK Department for International Development*.

Young, Lori, and Stuart Soroka. 2012. "Affective News: The Automated Coding of Sentiment in Political Texts." (Mã hoá tự động Cảm xúc trong nội dung chính trị) *Political Communication* 205-231.

Phụ lục 1: Các yếu tố quyết định trong bầu cử

CÁC BIẾN	Kết quả chung	Quốc hội khóa 12	Quốc hội khóa 13
Nữ	-0.0387 (0.0298)	-0.0186 (0.0405)	0.0158 (0.0461)
Tuổi	0.000395 (0.000684)	2.07e-05 (0.000506)	0.0103*** (0.00260)
Đảng viên	0.0844* (0.0432)	0.0721 (0.0592)	0.0310 (0.0649)
Dân tộc thiểu số	0.0834** (0.0324)	0.0816* (0.0452)	0.123*** (0.0462)
Bằng Cử nhân	0.184*** (0.0559)	0.242*** (0.0753)	0.149* (0.0861)
Bằng Thạc sỹ	0.274*** (0.0425)	0.297*** (0.0565)	0.276*** (0.0634)
Bằng Tiến sỹ	0.306*** (0.0409)	0.366*** (0.0480)	0.252*** (0.0670)
Quân đội	0.201*** (0.0395)	0.300*** (0.0461)	0.136** (0.0557)
Doanh nghiệp	-0.0262 (0.0367)	-0.000297 (0.0505)	-0.0790 (0.0561)
Tổ chức quần chúng	-0.194*** (0.0369)	-0.254*** (0.0503)	-0.118** (0.0552)
Trung ương giới thiệu	0.225*** (0.0351)	0.225*** (0.0554)	0.194*** (0.0478)
Ủy viên Trung ương	0.297*** (0.0413)	0.288*** (0.0606)	0.293*** (0.0531)
Đương nhiệm	0.326*** (0.0261)	0.371*** (0.0356)	0.257*** (0.0409)
Quy mô mẫu	1,701	875	826
R2-p	0.238	0.256	0.241
Chi2	283.1	184.4	144.0

Phụ lục 2: Đại biểu nữ

CÁC BIẾN	Kết quả chung	Quốc hội khóa 12	Quốc hội khóa 13
Tuổi	-0.00112 (0.00142)	-0.000960 (0.00231)	-0.133*** (0.0132)
Đảng viên	-0.0705* (0.0382)	-0.487** (0.228)	0.748** (0.315)
Dân tộc thiểu số	0.203*** (0.0339)	0.788*** (0.191)	0.579** (0.248)
Bằng Cử nhân	0.0312 (0.0473)	0.243 (0.280)	-0.0694 (0.478)
Bằng Thạc sĩ	0.115* (0.0590)	0.818** (0.332)	0.0603 (0.505)
Bằng Tiến sĩ	-0.151*** (0.0487)	-0.974** (0.447)	-0.706 (0.569)
Doanh nghiệp	-0.300*** (0.0221)	-3.418** (1.431)	-1.794*** (0.675)
Tổ chức quần chúng	0.121*** (0.0350)	0.476** (0.206)	0.859*** (0.261)
Trung ương dưới thiệu	0.175*** (0.0353)	0.597*** (0.210)	0.924*** (0.258)
Ủy viên Trung ương	-0.152*** (0.0305)	-0.663** (0.287)	-0.507* (0.304)
Đương nhiệm	-0.0847* (0.0437)	-0.539 (0.395)	0.175 (0.385)
Hàng số	0.0213 (0.0343)	-0.0762 (0.239)	0.957*** (0.264)
Số lượng đánh giá		-0.576* (0.344)	4.298*** (0.729)
Quy mô mẫu	1,701	875	826

Phụ lục 3: Các yếu tố quyết định vị trí lãnh đạo

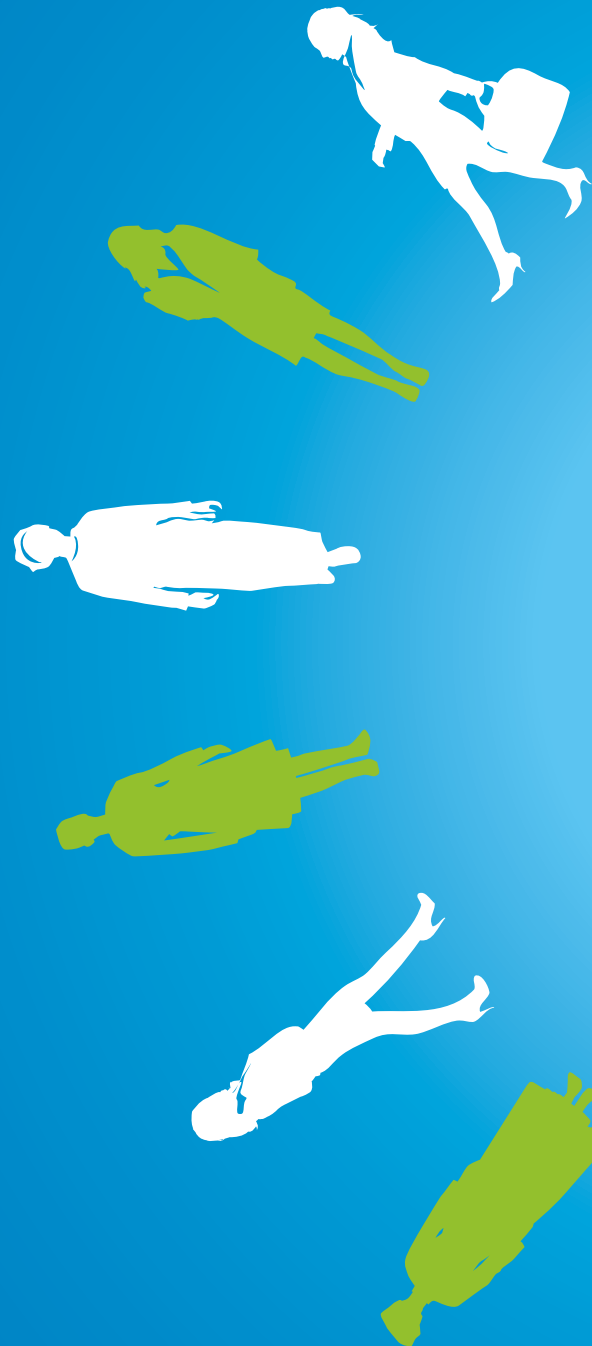
	Lãnh đạo cấp cao hơn	Phó Chủ nhiệm và cao hơn	Đại biểu chuyên trách	Thành viên các ủy ban và cao hơn
Nữ	-0.00168 (0.00234)	-0.00124 (0.00370)	-0.112*** (0.0268)	-0.0720* (0.0387)
Tuổi	-0.000248 (0.000199)	-0.00128** (0.000652)	-0.00517*** (0.00196)	0.00217 (0.00222)
Dân tộc thiểu số	0.00341 (0.00445)	0.00138 (0.00449)	0.0269 (0.0463)	0.0229 (0.0408)
Bằng cử nhân	0.280* (0.160)	0.329** (0.138)	0.946*** (0.0200)	0.157** (0.0749)
Bằng Thạc sĩ	0.887*** (0.137)	0.934*** (0.0695)	0.986*** (0.00415)	0.193*** (0.0478)
Bằng Tiến sĩ	0.938*** (0.0897)	0.946*** (0.0613)	0.984*** (0.00465)	0.220*** (0.0432)
Quân đội	-0.00436* (0.00263)	-0.00786 (0.00496)	-0.194*** (0.0174)	-0.103* (0.0601)
Doanh nghiệp	-0.00730* (0.00396)	-0.0115* (0.00663)	-0.170*** (0.0219)	-0.0767* (0.0441)
Tổ chức quần chúng	-0.00631* (0.00339)	-0.0110* (0.00640)	-0.226*** (0.0168)	-0.0520 (0.0464)
Đương nhiệm	0.0225** (0.0104)	0.0260* (0.0141)	0.205*** (0.0339)	0.0594** (0.0301)
Trung ương giới thiệu	0.172*** (0.0332)	0.484*** (0.0467)	0.277*** (0.0371)	0.0683** (0.0319)
Ủy viên Trung ương	-0.00370* (0.00210)	-0.00879* (0.00519)	-0.188*** (0.0202)	-0.459*** (0.0498)
Các Tỉnh phía Nam	0.00108 (0.00174)	0.00351 (0.00288)	0.0323 (0.0280)	0.0144 (0.0288)
Chuyển giao cấp tỉnh	-1.69e-06 (8.60e-06)	-2.00e-05 (1.77e-05)	9.96e-05 (0.000142)	2.14e-05 (0.000154)
Quy mô mẫu	991	991	991	991

Phụ lục 4: Phân loại văn bản có giám sát theo phương pháp “Hopkins-King”

Có rất nhiều phương pháp phân tích từ ngữ để phân loại văn bản vào các danh mục khác nhau. Có một vài phương pháp được thực hiện không có giám sát, tức là phân loại văn bản chỉ dựa trên văn bản đó mà không dựa vào bất kỳ đầu vào khác. Phân loại theo định luật Đê-rích-lê là một trong những phương pháp được sử dụng trong báo cáo này. Hệ quả của tính chất “không có giám sát” khiến cho các thuật toán được sử dụng trong quá trình phân loại không phải lúc nào cũng xác định được danh mục nào các nhà nghiên cứu đang cần. Các phương pháp khác, như Bayesian học cách phân loại trong quá khứ của người lập trình để dự đoán danh mục cho các văn bản chưa được phân loại. Tuy nhiên, việc phân loại “có giám sát” vẫn có những hạn chế nhất định. “Thật không may, các phương pháp nhằm tối đa hóa tỷ lệ phần trăm việc phân loại chính xác văn bản vẫn tạo ra các sai lệch trong tỷ lệ tổng hợp các tài liệu trong từng danh mục”. {Hopkins:2010bs}.

Nhằm hạn chế ước tính tỷ lệ phần trăm tài liệu thuộc từng danh mục bị sai lệch, Hopkins và King đã phát triển một phương pháp bỏ qua quá trình phân loại từng văn bản vào các danh mục một cách không cần thiết. Có thể được hiểu như sau: $P(S) = P(S|D)P(D)$, $P(S)$ là xác suất xuất hiện của một chữ, $P(S|D)$ là xác suất xuất hiện của chữ đó trong một danh mục cụ thể, và $P(D)$ là xác suất tất cả các tài liệu thuộc một danh mục – kết quả chúng ta cần tìm. Tỷ lệ được tính bằng cách giả định rằng xác suất của các từ xuất hiện trong một tài liệu thuộc một danh mục nhất định, cũng bằng tỷ lệ giữa các văn bản đã được phân loại và chưa phân loại: $Ph(S|D) = P(S|D)$.

Để hiểu sâu về phương pháp này và các ứng dụng khác, mời đọc thêm báo cáo của Hopkins và King (2010)



*Empowered lives.
Resilient nations.*

Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
25 - 29 Phan Bội Châu, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84 4) 3942 1495
Fax: (84 4) 3942 2267
Email: registry.vn@undp.org
www.undp.org.vn